**BÁO CÁO**

**Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng xã Nghĩa Thành, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định**

**Nghĩa Thành, Nghĩa Hưng, Tháng 11 năm 2018**

**MỤC LỤC**

[A. Giới thiệu chung 2](#_Toc519939133)

[1. Vị trí địa lý 2](#_Toc519939134)

[2. Ðặc điểm địa hình 2](#_Toc519939135)

[3. Ðặc điểm thời tiết khí hậu 2](#_Toc519939136)

[4. Xu hýớng thiên tai, khí hậu 2](#_Toc519939137)

[5. Phân bố dân cý, dân số 2](#_Toc519939138)

[6. Hiện trạng sử dụng đất đai 2](#_Toc519939139)

[7. Ðặc điểm và cõ cấu kinh tế 2](#_Toc519939140)

[B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã 2](#_Toc519939141)

[1. Lịch sử thiên tai 2](#_Toc519939142)

[2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BÐKH 2](#_Toc519939143)

[3. Sõ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BÐKH 2](#_Toc519939144)

[4. Ðối tượng dễ bị tổn thương 2](#_Toc519939145)

[5. Hạ tầng công cộng 2](#_Toc519939146)

[a) Điện 2](#_Toc519939147)

[b) Đường và cầu cống 2](#_Toc519939148)

[c) Trường 2](#_Toc519939149)

[d) Cơ sở Y tế 2](#_Toc519939150)

[e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa 2](#_Toc519939151)

[f) Chợ 2](#_Toc519939152)

[6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê kè) 2](#_Toc519939153)

[7. Nhà ở 2](#_Toc519939154)

[8. Nýõìc sạch, vệ sinh và môi trýờng 2](#_Toc519939155)

[9. Hiện trạng diòch bệnh phổ biến 2](#_Toc519939156)

[10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý 2](#_Toc519939157)

[11. Hoạt động sản xuất kinh doanh 2](#_Toc519939158)

[12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 2](#_Toc519939159)

[13. Phòng chống thiên tai/TÝBÐKH 2](#_Toc519939160)

[14. Các lĩnh vực/ngành then chốt khác 2](#_Toc519939161)

[15. Tổng hợp hiện trạng Nãng lực về PCTT và TÝBÐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) 2](#_Toc519939162)

[C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã 2](#_Toc519939163)

[1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng 2](#_Toc519939164)

[2. Hạ tầng công cộng 2](#_Toc519939165)

[3. Công trình thủy lợi 2](#_Toc519939166)

[4. Nhà ở 2](#_Toc519939167)

[5. Nước sạch, vệ sinh và môi trường 2](#_Toc519939168)

[6. Y tế và quản lý dịch bệnh 2](#_Toc519939169)

[7. Giáo dục 2](#_Toc519939170)

[8. Rừng 2](#_Toc519939171)

[9. Trồng trọt 2](#_Toc519939172)

[10. Chăn nuôi 2](#_Toc519939173)

[11. Thủy Sản 2](#_Toc519939174)

[12. Du lịch 2](#_Toc519939175)

[13. Buôn bán và dịch vụ khác 2](#_Toc519939176)

[14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 2](#_Toc519939177)

[15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 2](#_Toc519939178)

[16. Giới trong PCTT và BĐKH 2](#_Toc519939179)

[17. Các lĩnh vực/ngành then chốt khác 2](#_Toc519939180)

[D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp 2](#_Toc519939181)

[1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH 2](#_Toc519939182)

[2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH 2](#_Toc519939183)

[3. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã 2](#_Toc519939184)

[4. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã 2](#_Toc519939185)

[E. Phụ lục 2](#_Toc519939186)

[1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá 2](#_Toc519939187)

[2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn 2](#_Toc519939188)

[3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá 2](#_Toc519939189)

[Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai 2](#_Toc519939190)

# **Giới thiệu chung**

*Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý của Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đối khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.*

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.*

*Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).*

*Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)*

## **Vị trí địa lý**

Nghĩa Thành, là xã đồng bằng phía Nam của huyện Nghĩa Hưng, có diện tích tự nhiên là 738,13 ha, địa hình tương đối bằng phẳng. Phía Bắc giáp Thị trấn Quỹ Nhất; phía Nam giáp xã Nghĩa Lợi; phía Đông giáp xã Nghĩa Tân và Nghĩa Lợi; phía Tây giáp xã Nghĩa Lâm.

Kinh tế nông nghiệp của xã khá phát triển, trong đó cây lúa là cây trồng chủ lực với 412,11 ha Tiếp đến là rau màu với các loại cây được trồng đại trà thành hàng hoá là Cà chua, rau, đậu các loại.

## **Ðặc đđiểm địa hình**

Xã Nghĩa Thành được chia làm 12 đơn vị cấp thôn, có địa hình bằng phẳng, trong đó 8 thôn gồm Minh Điền Bảo Điền, Lương Điền, Mỹ Điền, Hậu Điền, Phúc Điền, Công Điền – Chỉ Thiện, Liên Thành là những thôn có địa hình trũng, thấp, dễ ngập úng gây bất lợi cho ngành trồng trọt. 4 thôn còn lại bao gồm Phương Điền, Tây Thành, Thiện Thắng, Chỉ Thiện là những thôn có địa hình cao hơn nên ít bị ảnh hưởng. Toàn xã có hệ thống kênh mương cấp 2 và cấp 3 giữ vai trò tưới và tiêu cho toàn bộ cánh đồng của xã.

Là địa bàn thuộc lưu vực sông Hồng. Sông Đáy và sông Ninh Cơ (*sông Âm Sa 14B và sông Âm Sa 13)* là hai con sông chính bao bọc toàn bộ huyện Nghĩa Hưng và trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp nước tưới và tiêu thoát úng lụt cho xã Nghĩa Thành. Tuy nhiên, do nằm ở cuối nguồn nên cũng như các xã lân cận, xã Nghĩa Thành gặp khó khăn trong việc tiêu thoát lụt khi mùa mưa đến làm ảnh hưởng nhiều đến sản xuất nông nghiệp của xã. Xã Nghĩa Thành không có Trạm bơm điều tiết nước. Phụ thuộc vào sự điều tiết nước của cấp trên và chế độ Nhật triều

## **Ðặc điểm thời tiết khí hậu**

Nghĩa Thành mang đầy đủ đặc điểm khí hậu của khu vực nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều, có thời tiết bốn mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông tương đối rõ rệt. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ: 24o– 26oC. Độ ẩm trung bình: 80 – 85%; chênh lệch độ ẩm không nhiều. Lượng mưa trung bình từ: 1750 –1800 mm, phân bố tương đối đồng đều trên toàn bộ xã. Lượng mưa phân bổ không đều trong năm (mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa ít mưa từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau). Do lượng mưa nhiều, tập trung nên thường gây ngập úng cục bộ, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **TT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Giá trị** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của Nam Định năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (\*)** |
| *1* | *Nhiệt độ trung bình* | *Độ C* | 240– 260 | Tháng 5 đến tháng 11 | *Tăng 2,0oC* |
| *2* | *Nhiệt độ cao nhất* | *Độ C* | 290c | Tháng 7 | *Tăng thêm khoảng 1,8-2,0oC* |
| *3* | *Nhiệt độ thấp nhất* | *Độ C* | 16-170c | Tháng 12 đến 1 năm sau | *Tăng thêm/Giảm khoảng 1,6-1,8oC* |
| *4* | *Lượng mưa Trung binh* | *mm* | 1750 –1800 | Tháng 5 đến tháng 10 | *Tăng thêm khoảng 21,9 mm* |
| *(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật* | | | | | |

**Xu hýớng thiên tai, khí hậu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm** | **Giữ nguyên** | **Tăng lên** | **Dự báo BĐKH của Nam Định năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)** |
| *1* | *Xu hướng hạn hán* |  |  | *X* |  |
| *2* | *Xu hướng bão* |  |  | *X* |  |
| *3* | *Xu hướng lũ* |  |  | *X* |  |
| *4* | *Số ngày rét đậm* |  | *X* |  |  |
| *5* | *Mực nước biển tại các trạm hải văn* |  |  | *X* | *Tăng 25cm (Trạm Hòn Dáu đến Đèo Ngang)* |
|  | *Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão* |  |  | *X* |  |
|  | *Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)* |  |  |  |  |
| *(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật* | | | | | |

## **Phân bố dân cư, dân số**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | **Số hộ phụ nữ làm chủ hộ** | **Số khẩu** | | | **Hộ nghèo** | **Hộ cận nghèo** |
| Tổng | Nữ | Nam |
| 1 | Phương Điền | 190 | 39 | 642 | 327 | 315 | 4 | 16 |
| 2 | Minh Điền | 136 | 23 | 556 | 271 | 285 | 3 | 14 |
| 3 | Bảo Điền | 192 | 28 | 650 | 312 | 338 | 2 | 17 |
| 4 | Lương Điền | 246 | 45 | 950 | 454 | 405 | 3 | 19 |
| 5 | Mỹ Điền | 145 | 28 | 450 | 219 | 231 | 2 | 13 |
| 6 | Hậu Điền | 329 | 33 | 1154 | 510 | 644 | 6 | 26 |
| 7 | Phúc Điền | 165 | 39 | 641 | 396 | 215 | 3 | 17 |
| 8 | Công Điền - Chỉ Thiện | 279 | 55 | 990 | 505 | 485 | 7 | 30 |
| 9 | Liên Thành | 151 | 30 | 531 | 200 | 180 | 6 | 17 |
| 10 | Tây Thành | 195 | 35 | 514 | 308 | 206 | 3 | 19 |
| 11 | Thiện Thắng | 151 | 31 | 521 | 234 | 287 | 3 | 18 |
| 12 | Chỉ Thiện | 194 | 30 | 740 | 321 | 410 | 6 | 16 |
| **Tổng số** | | **2,373** | **416** | **8,339** | **4,057** | **4,001** | **48** | **222** |

## **Hiện trạng sử dụng đất đai**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất (ha)** | **Số lượng (ha)** |
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | 738.13 |
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** | 549.23 |
| **1.1** | **Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp** |  |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | 421.11 |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* | 4.15 |
|
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | 0 |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm* | 93.91 |
| **1.2** | **Diện tích Đất lâm nghiệp** | 0 |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | 0 |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* | 0 |
| *1.2.3* | *Đất rừng đặc dụng* | 0 |
| **1.3** | **Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản** | 30.06 |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* | 8.9 |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* | 21.7 |
| **1.4** | **Đất làm muối** |  |
| **1.5** | **Diện tích Đất nông nghiệp khác** |  |
| *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | 188.9 |
| **3** | **Diện tích Đất chưa Sử dụng** | 2.24 |
|  | **Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng** |  |
| - Đất nông nghiệp |
| - Đất ở |

## **Ðặc điểm và cõ cấu kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ)** | **Thu nhập bình quân/hộ (Triêu/Năm)** | **Tỉ lệ phụ nữ tham gia chính** |
| *1* | *Trồng trọt* | 27.20% | 645 | Lúa: | *452* |
| Màu: |
| *2* | *Chăn nuôi* | 13.60% | 322 | 37,568 | 225 |
| *3* | *Nuôi trồng thủy sản* | 9.10% | 216 | 25,201 | 65 |
| *4* | *Đánh bắt hải sản* | 4.50% | 106 | 12,367 | 32 |
| *5* | *Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)* | 12.70% | 301 | 35,118 | 196 |
| *6* | *Buôn bán* | 25.41% | 603 | 70,352 | 332 |
| *7* | *Du lịch* | 0.00% | 0 | 0 | 0 |
| *8* | *Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v* | 7.30% | 173 | 20,184 | 52 |

# **Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã**

## **Lịch sử thiên tai**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/** | **Loại thiên tai** | **Số thôn bị ảnh hưởng** | **Tên thôn** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** | |
| **năm** |
| **xảy ra** | **Nam** | **Nữ** |
| **Sep-05** | **Bão** |  | Phương Điền | 1. Số người chết/mất tích: | 6 | **0** |
| Minh Điền | 2. Số người bị thương: | **0** | 0 |
| Bảo Điền | 3. Số nhà bị thiệt hại: | **1,000** | |
| Lương Điền | 4. Số trường học bị thiệt hại: | **5** | |
| Mỹ Điền | 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | **1** | |
| Hậu Điền | 6. Số km đường bị thiệt hại: | **26.5** | |
| Phúc Điền | 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | **0** | |
| Công Điền- Chỉ Thiện | 8. Số ha ruộng bị thiệt hại: | **440** | |
| Liên Thành | 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: |  | |
| Tây Thành | 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | **40** | |
| Thiện Thắng | 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: |  | |
| Chỉ Thiện | 12. Các thiệt hại khác |  | |
|  | **13. Ước tính thiệt hại kinh tế:** |  | |
| **Oct-08** | **Lụt** |  |  | 1. Số người chết/mất tích: | 0 | |
|  | 2 .Số người bị thương: | 0 | |
|  | 3.Số nhà bị thiệt hại: | **0** | |
|  | 4.Số trường học bị thiệt hại: | **0** | |
|  | 5.Số trạm y tế bị thiệt hại: | **0** | |
|  | 6.Số km đường bị thiệt hại: | **0.4** | |
|  | 7.Số ha rừng bị thiệt hại: | **0** | |
| Phương Điền | 8.Số ha ruộng bị thiệt hại: | **315** | |
| Minh Điền | 9.Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | **285** | |
| Lương Điền | 10.Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | **160** | |
| Công Điền- Chỉ Thiện | 11.Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 10 | |
|  | 12 kênh mương bị hư hỏng, |  | |
|  | 13. Đất bị lở lấp |  | |
|  | **14. Ước tính thiệt hại kinh tế:** |  | |
| **Feb-14** | **Rét hại** |  | Phương Điền | 1. Số người chết/mất tích: | 0 | |
| Minh Điền | 2 .Số người bị thương: | 0 | |
| Bảo Điền | 3.Số nhà bị thiệt hại: | **0** | |
| Lương Điền | 4.Số trường học bị thiệt hại: | **0** | |
| Mỹ Điền | 5.Số trạm y tế bị thiệt hại: | **0** | |
| Hậu Điền | 6.Số km đường bị thiệt hại: | **0** | |
| Phúc Điền | 7.Số ha rừng bị thiệt hại: | **0** | |
| Công Điền- Chỉ Thiện | 8.Số ha ruộng bị thiệt hại: | **245** | |
| Liên Thành | 9.Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | **0** | |
| Tây Thành | 10.Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | **140** | |
| Thiện Thắng | 11.Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 | |
| Chỉ Thiện | 12 kênh mương bị hư hỏng, | 0 | |
|  | 13. Đất bị lở lấp | 0 | |
|  | **14. Ước tính thiệt hại kinh tế:** |  | |
| **Feb-16** |  |  | Phương Điền | 1. Số người chết/mất tích: | 0 | |
| Minh Điền | 2 .Số người bị thương: | 0 | |
| Bảo Điền | 3.Số nhà bị thiệt hại: | **0** | |
| Lương Điền | 4.Số trường học bị thiệt hại: | **0** | |
| Mỹ Điền | 5.Số trạm y tế bị thiệt hại: | **0** | |
| Hậu Điền | 6.Số km đường bị thiệt hại: | **0** | |
| Phúc Điền | 7.Số ha rừng bị thiệt hại: | **0** | |
| Công Điền- Chỉ Thiện | 8.Số ha ruộng bị thiệt hại: | **245** | |
| Liên Thành | 9.Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | **0** | |
| Tây Thành | 10.Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | **140** | |
| Thiện Thắng | 11.Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 | |
| Chỉ Thiện | 12 kênh mương bị hư hỏng, | 0 | |
|  | 13. Đất bị lở lấp | 0 | |
|  | **14. Ước tính thiệt hại kinh tế:** |  | |
| **May-05** |  | **Hạn hán, nắng nóng** | Phương Điền | 1. Số người chết/mất tích: | 0 | |
| Minh Điền | 2 .Số người bị thương: | 0 | |
| Bảo Điền | 3.Số nhà bị thiệt hại: | **0** | |
| Lương Điền | 4.Số trường học bị thiệt hại: | **0** | |
| Mỹ Điền | 5.Số trạm y tế bị thiệt hại: | **0** | |
| Hậu Điền | 6.Số km đường bị thiệt hại: | **0** | |
| Phúc Điền | 7.Số ha rừng bị thiệt hại: | **0** | |
| Công Điền- Chỉ Thiện | 8.Số ha ruộng bị thiệt hại: | **16** | |
| Liên Thành | 9.Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | **0** | |
| Tây Thành | 10.Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | **20** | |
| Thiện Thắng | 11.Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 | |
| Chỉ Thiện | 12 kênh mương bị hư hỏng, | 0 | |
|  | 13. Đất bị lở lấp | 0 | |
|  | **14. Ước tính thiệt hại kinh tế:** |  | |
| **Jun-05** |  | **Sét** |  | 1. Số người chết/mất tích: | 0 | |
| Minh Điền | 2 .Số người bị thương: | 0 | |
|  | 3.Số nhà bị thiệt hại: | **25** | |
|  | 4.Số trường học bị thiệt hại: | **0** | |
|  | 5.Số trạm y tế bị thiệt hại: | **0** | |
| Hậu Điền | 6.Số km đường bị thiệt hại: | **0** | |
|  | 7.Số ha rừng bị thiệt hại: | **0** | |
|  | 8.Số ha ruộng bị thiệt hại: | **2** | |
|  | 9.Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | **0** | |
|  | 10.Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | **0** | |
|  | 11.Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 | |
|  | 12 kênh mương bị hư hỏng, | 0 | |
|  | 13. Đất bị lở lấp | 0 | |
|  | **14. Ước tính thiệt hại kinh tế:** |  | |
| **Mar-06** |  |  | Phương Điền | 1. Số người chết/mất tích: | 0 | |
| Minh Điền | 2 .Số người bị thương: | 0 | |
| Bảo Điền | 3.Số nhà bị thiệt hại: | **450** | |
| Lương Điền | 4.Số trường học bị thiệt hại: | **0** | |
| Mỹ Điền | 5.Số trạm y tế bị thiệt hại: | **0** | |
| Hậu Điền | 6.Số km đường bị thiệt hại: | **0** | |
| Phúc Điền | 7.Số ha rừng bị thiệt hại: | **0** | |
| Công Điền- Chỉ Thiện | 8.Số ha ruộng bị thiệt hại: | **201** | |
| Liên Thành | 9.Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | **0** | |
| Tây Thành | 10.Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | **0** | |
| Thiện Thắng | 11.Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 | |
| Chỉ Thiện | 12 kênh mương bị hư hỏng, | 0 | |
|  | 13. Đất bị lở lấp | 0 | |

## **Lịch sử thiên tai và kịch bản BÐKH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | [Loại Thiên tai/BĐKH phổ biến[1]](#RANGE!A431) | **Liệt kê các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai** | **Mức độ thiên tai hiện tai** | **Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)** | **Mức độ thiên tai** |
| **(Cao/Trung Bình/Thấp)** | **theo kịch bản** |
|  | **(Cao/Trung Bình/Thấp)** |
| 1 | **Bão** | Phương Điền | TB | Tăng | TB |
| Minh Điền | TB | Tăng | TB |
| Bảo Điền | TB | Tăng | TB |
| Lương Điền | TB | Tăng | TB |
| Mỹ Điền | TB | Tăng | TB |
| Hậu Điền | TB | Tăng | TB |
| Phúc Điền | TB | Tăng | TB |
| Công Điền - Chỉ Thiện | TB | Tăng | TB |
| Liên Thành | TB | Tăng | TB |
| Tây Thành | TB | Tăng | TB |
| Thiện Thắng | TB | Tăng | TB |
| Chỉ Thiện | TB | Tăng | TB |
| 2 | **Ngập lụt** | Phương Điền | TB | Giữ nguyên | TB |
| Minh Điền | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| Bảo Điền | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| Lương Điền | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| Mỹ Điền | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| Hậu Điền | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| Phúc Điền | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| Công Điền - Chỉ Thiện | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| Liên Thành | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| Tây Thành | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| Thiện Thắng | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| Chỉ Thiện | Thấp | Giữ nguyên | Thấp |
| 3 | **Hạn hán** | Phương Điền | TB | Giữ nguyên | TB |
| Minh Điền | TB | Giữ nguyên | TB |
| Bảo Điền | TB | Giữ nguyên | TB |
| Lương Điền | TB | Giữ nguyên | TB |
| Mỹ Điền | TB | Giữ nguyên | TB |
| Hậu Điền | TB | Giữ nguyên | TB |
| Phúc Điền | TB | Giữ nguyên | TB |
| Công Điền - Chỉ Thiện | TB | Giữ nguyên | TB |
| Liên Thành | TB | Giữ nguyên | TB |
| Tây Thành | TB | Giữ nguyên | TB |
| Thiện Thắng | TB | Giữ nguyên | TB |
| Chỉ Thiện | TB | Giữ nguyên | TB |
| 4 | **Rét** | Phương Điền | TB | Tăng ít | TB |
| Minh Điền | TB | Tăng ít | TB |
| Bảo Điền | TB | Tăng ít | TB |
| Lương Điền | TB | Tăng ít | TB |
| Mỹ Điền | TB | Tăng ít | TB |
| Hậu Điền | TB | Tăng ít | TB |
| Phúc Điền | TB | Tăng ít | TB |
| Công Điền - Chỉ Thiện | TB | Tăng ít | TB |
| Liên Thành | TB | Tăng ít | TB |
| Tây Thành | TB | Tăng ít | TB |
| Thiện Thắng | TB | Tăng ít | TB |
| Chỉ Thiện | TB | Tăng ít | TB |

## **Sõ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BÐKH**



*(Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH của xã Nghĩa Thành)*

## **Ðối tượng dễ bị tổn thương**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** |  | **Đối tượng dễ bị tổn thương** | | | | | | | | | | | | | | |
|  | Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 5-16 tuổi (trẻ dưới 16 tuổi, chưa tách) | | Phụ nữ có thai\* | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người bị bệnh hiểm nghèo | | Người nghèo | | Người dân tộc thiểu số | |
| **Thôn** | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |  | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |
| 1 | Phương Điền | 14 | 37 | 34 | 66 | 6 | 68 | 78 | 1 | 2 | 2 | 3 | 10 | 13 |  |  |
| 2 | Minh Điền | 8 | 26 | 11 | 112 | 5 | 50 | 90 | 7 | 13 | 13 | 18 | 3 | 5 |  |  |
| 3 | Bảo Điền | 13 | 39 | 23 | 49 | 7 | 61 | 111 | 10 | 17 | 3 | 5 | 3 | 6 |  |  |
| 4 | Lương Điền | 8 | 30 | 18 | 30 | 2 | 25 | 51 | 3 | 6 | 2 | 4 | 3 | 6 |  |  |
| 5 | Mỹ Điền | 12 | 29 | 23 | 45 | 7 | 35 | 65 | 23 | 45 | 1 | 1 | 3 | 1 |  |  |
| 6 | Hậu Điền | 25 | 68 | 59 | 145 | 6 | 87 | 189 | 5 | 6 | 3 | 10 | 11 | 23 |  |  |
| 7 | Phúc Điền | 6 | 17 | 70 | 152 | 9 | 58 | 100 | 2 | 10 | 1 | 4 | 6 | 11 |  |  |
| 8 | Công Điền - Chỉ Thiện | 27 | 84 | 70 | 145 | 7 | 82 | 157 | 0 | 2 | 4 | 5 | 18 | 37 |  |  |
| 9 | Liên Thành | 15 | 48 | 82 | 149 | 3 | 62 | 80 | 1 | 4 | 2 | 6 | 14 | 27 |  |  |
| 10 | Tây Thành | 13 | 52 | 79 | 132 | 6 | 78 | 103 | 2 | 5 | 0 | 3 | 8 | 16 |  |  |
| 11 | Thiện Thắng | 20 | 63 | 96 | 147 | 0 | 7 | 9 | 5 | 6 | 3 | 5 | 11 | 21 |  |  |
| 12 | Chỉ Thiện | 13 | 43 | 36 | 84 | 6 | 52 | 95 | 7 | 12 | 2 | 8 | 12 | 19 |  |  |
|  | **Tổng** | **174** | **536** | **601** | **1,256** | **64** | **665** | **1,128** | **66** | **128** | **36** | **72** | **102** | **185** | **-** | **-** |

## **Hạ tầng công cộng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **a) Điện** | |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Hệ thống điện** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Chưa kiên cố |  |
|  | Cột điện | **Phương Điền** | **1990** | **96 cột** | x |  |  |
|  | Dây diện | **3,8 km** | x |  |  |
|  | Trạm điện | **1 cái** | x |  |  |
|  | Cột điện | Minh Điền | **1990** | **85 cột** | x | 5 cái |  |
|  | Dây diện | **2,9km** | x |  |  |
|  | Trạm điện | **0 cái** | x |  |  |
|  | Cột điện | Bảo Điền | **1990** | **105** | x |  |  |
|  | Dây diện | **3,1km** | x |  |  |
|  | Trạm điện | **1 cái** | x |  |  |
|  | Cột điện | Lương Điền | **1990** | **178 cột** | x |  |  |
|  | Dây diện | **5,340 km** | x |  |  |
|  | Trạm điện | **0 cái** | x |  |  |
|  | Cột điện | Mỹ Điền | **1990** | **50 cột** | x |  |  |
|  | Dây diện | **1,5km** | x |  |  |
|  | Cột điện | Hậu Điền | **1990** | **176 cột** | x |  |  |
|  | Dây diện | **5,290km** | x |  |  |
|  | Trạm điện | **1 cái** | x |  |  |
|  | Cột điện | Phúc Điền | **1990** | **100 cột** | x |  |  |
|  | Dây diện | **3km** | x |  |  |
|  | Trạm điện | **1 cái** | x |  |  |
|  | Cột điện | Công Điền - Chỉ Thiện | **1990** | **184 cột** | x |  |  |
|  | Dây diện | **5,520km** | x |  |  |
|  | Trạm điện | **1 cái** | x |  |  |
|  | Cột điện | Liên Thành | **1990** | **60 cột** | x |  |  |
|  | Dây diện | **1,8km** | x |  |  |
|  | Trạm điện | **0 cái** | x |  |  |
|  | Cột điện | Tây Thành | **1990** | 70 cột | x |  |  |
|  | Dây diện | 2,1km | x |  |  |
|  | Trạm điện | **1 cái** | x |  |  |
|  | Cột điện | Thiện Thắng | 1990 | 76 cột | x |  |  |
|  | Dây diện | 2,3km | x |  |  |
|  | Trạm điện | **0 cái** | x |  |  |
|  | Cột điện | Chỉ Thiện | 1990 | 78 cột | x |  |  |
|  | Dây diện | 2.35 | x |  |  |
|  | Trạm điện | **1 cái** | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **b) Đường và cầu cống** | | |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Đường, Cầu cống** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Nhựa | Bê Tông | Đất |
|  | **Đường** |  |  |  |  |  |  |
|  | Đường quốc lộ | Phương Điền |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  |  |  |  |
|  | Đường xã | 2017 | 700m |  |  |  |
|  | Đường thôn | 2016 | 2 tuyến = 1,100m |  | x |  |
|  | Đường nội đồng | 2015 | 2 tuyến = 800m |  | x |  |
|  | Đường quốc lộ | Minh Điền |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  |  |  |  |
|  | Đường xã |  |  |  |  |  |
|  | Đường thôn | 2010 | 1 tuyến = 800m |  | x | 560 mét |
|  | Đường nội đồng | 2017 | 1 tuyến = 400m |  | x | 1,500 m |
|  | Đường nội đồng |  | 2 tuyến = 800m |  |  | x |
|  | Đường quốc lộ | Bảo Điền |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện | 2015 | 1.000 m | x |  |  |
|  | Đường xã |  | 1 tuyến = 700m | x |  |  |
|  | Đường thôn | 2008 | 3 tuyến = 1,200 m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng | 2016 | 1 tuyến = 700m |  | x |  |
|  | Đường nội đồng |  | 6 tuyến 1,800m |  |  | x |
|  | Đường quốc lộ | Lương Điền |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  |  |  |  |
|  | Đường xã |  | 1 tuyến 500m | x kém |  |  |
|  | Đường thôn | 2005 | 7 tuyến = 3,400m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng | 2006 | 1 tuyến = 400m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng |  | 5 tuyến = 2,000m |  |  | x |
|  | Đường quốc lộ | Mỹ Điền |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  |  |  |  |
|  | Đường xã |  | 2 tuyến = 800m | x |  |  |
|  | Đường thôn | 2017 | 3 tuyến = 1.200m |  | x |  |
|  | Đường thôn | 2005 | 1 tuyến = 400m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng |  | 3 tuyến = 1.200m |  |  | x |
|  | Đường quốc lộ | Hậu Điền |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  |  |  |  |
|  | Đường xã |  | 1 tuyến 700m | x (kém) |  |  |
|  | Đường thôn | 2018 | 1 tuyến 500m |  | x |  |
|  | Đường thôn | 2005 | 4 tuyến 2000m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng | 2005 | 4 tuyến = 2.000m |  | x (kém) |  |
|  | Đường quốc lộ | Phúc Điền |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  |  |  |  |
|  | Đường xã | 2005 | 1 tuyến = 800m | x (kém) |  |  |
|  | Đường thôn | 2005 | 3 tuyến = 2.100 m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng |  | 3 tuyến = 1.500m |  |  | x |
|  | Đường quốc lộ | Công Điền- Chỉ Thiện |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  | 1 tuyến = 800m | x |  |  |
|  | Đường xã |  |  |  |  |  |
|  | Đường thôn |  | 1 tuyến = 1,200m |  | x |  |
|  | Đường thôn | 2005 | 10 tuyến = 5,000m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng | 2005 | 2 tuyến = 1,000m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng |  | 7 tuyến = 3,500m |  |  | x |
|  | Đường quốc lộ | Liên Thành |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  |  |  |  |
|  | Đường xã |  |  |  |  |  |
|  | Đường thôn |  | 1 tuyến = 500m |  | x |  |
|  | Đường thôn | 2005 | 4 tuyến = 2,000m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng |  | 3 tuyến = 1,500m |  |  | x |
|  | Đường quốc lộ | Tây Thành |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  |  |  |  |
|  | Đường xã | 2005 | 1 tuyến 400m | x |  |  |
|  | Đường thôn | 2005 | 7 tuyến 2,800m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng |  | 5 tuyến = 2,700m |  |  | x |
|  | Đường quốc lộ | Thiện Thắng |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  |  |  |  |
|  | Đường xã |  | 1 tuyến 700m | x |  |  |
|  | Đường thôn | 2017 | 2 tuyến = 800m | 1.120m | x |  |
|  | Đường thôn | 2005 | 2 tuyến = 600m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng | 2005 | 2 tuyến = 800m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng |  |  | 3 tuyến = 1,200m |  |  | x |
|  | Đường quốc lộ | Chỉ Thiện |  |  |  |  |  |
|  | Đường tỉnh/huyện |  |  |  |  |  |
|  | Đường xã |  |  |  |  |  |
|  | Đường thôn | 2016 | 3 tuyến 2,000 |  | x |  |
|  | Đường thôn | 2005 | 3 tuyến 1,600 |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng | 2005 | 2 tuyến 600m |  | x (kém) |  |
|  | Đường nội đồng |  | 3 tuyến 1,600 |  |  | x |
|  |  | T |  |  |  |  |  |
|  | **Cầu, Cống** |  |  |  |  |  |  |
|  | Cầu giao thông | Lương Điền |  |  |  |  |  |
|  | **Cống** | lâu lắm rồi | 2 |  | x (kém) |  |
|  | Cầu giao thông | Hậu Điền |  |  |  |  |  |
|  | **Cống** | lâu lắm rồi | 1 |  | x (kém) |  |
|  | Cầu giao thông | Phúc Điền |  |  |  |  |  |
|  | **Cống** | lâu lắm rồi | 1 |  | x (kém) |  |
|  | Cầu giao thông | Công Điền- Chỉ Thiện |  |  |  |  |  |
|  | **Cống** | lâu lắm rồi | 3 |  | x (kém) |  |
|  | Cầu giao thông | Tây Thành |  |  |  |  |  |
|  | **Cống** | lâu lắm rồi | 3 |  | x (kém) |  |
|  | Cầu giao thông | Chỉ Thiện |  |  |  |  |  |
|  | **Cống** | lâu lắm rồi | 3 |  | x (kém) |  |
|  | ***Ghi chú khác:****Rất nhiều đường liên thôn và đường nội đồng tuy đã được làm bằng bê tông nhưng do làm đã lâu nên hiện tại chất lượng rất kém, xuống cấp ngày một xấu hơn, nhưng chính quyền địa phương chưa bố trí được kinh phí để nâng cấp, sửa chữa trong ngắn hạn.* | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **c) Trường** | |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Trường** | [Thôn[2]](#RANGE!A398) | **Năm xây dựng** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán | Tạm |
| kiên cố |
| 1 | Trường trung học cơ sở Dõa Khuê | Tây Thành | 1994 | 10 | x (kém) |  |  |
| 2 | Trường Tiểu học A | Tây Thành | 2003 | 12 | x (kém) |  |  |
| 3 | Trường Tiểu học B (cũ) | Liên Thành | 1997 | 10 | x (kém) |  |  |
| 3 | Trường Tiểu học B | Liên Thành | 2011 | 6 (phòng chức năng) | x (trung bình) |  |  |
| 4 | Trường Mầm non A | Tây Thành | 1997 | 8 | x (kém) |  |  |
| 4 | Trường Mầm non A | Tây Thành | 2017 | 9 | x |  |  |
| 5 | Trường mầm non B | Liên Thành | 2000 | 6 | x (kém) |  |  |
|  | ***Ghi chú khác*** | | | | | | |
|  | ***Hướng dẫn điền*** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **d) Cơ sở Y tế** | | |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Cơ sở Y tế** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Số Giường** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | |
|  | Kiên cố | Bán |
| kiên cố |
|  | Trạm y tế | Tây Thành | 1996 | 8 | 2 | x (kém) |  |
|  | ***Ghi chú khác:*** *Nhìn chung những trường học được xây dựng từ những năm 2000 trở về trước đã bị xuống cấp, chất lượng kém, đường điện trong trường chất lượng kém và có nguy cơ xảy ra giật điện trong mùa mưa bão.* | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **e)Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa** | | | |  |  |  |  |
| **TT** | **Trụ sở** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | | |
| Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm |
| **1** | **Trụ sở UBND** | **Xã Nghĩa Thành** | 2010 | 320 m2 | x |  |  |
| **2** | Nhà Văn Hóa | Phương Điền | 2005 | 70m2 | x (kém) |  |  |
| **3** | Nhà Văn Hóa | Minh Điền | 2018 | 70m2 | x |  |  |
| **4** | Nhà Văn Hóa | Bảo Điền | 2010 | 70m2 | x (kém) |  |  |
| **5** | Nhà Văn Hóa | Lương Điền | 2015 | 75m2 | x |  |  |
| **6** | Nhà Văn Hóa | Hậu Điền | 2013 | 70m2 | x |  |  |
| **7** | Nhà Văn Hóa | Phúc Điền | 2000 | 70m2 | x (kém) |  |  |
| **8** | Nhà Văn Hóa | Công Điền - Chỉ Thiện | 2012 | 70m2 | x (kém) |  |  |
| **9** | Nhà Văn Hóa | Liên Thành | 2015 | 75m2 | x |  |  |
| **10** | Nhà Văn Hóa | Tây Thành | 2016 | 75m2 | x |  |  |
| **11** | Nhà Văn Hóa | Thiện Thắng | 2000 | 70m2 | x (kém) |  |  |
| **12** | Nhà Văn Hóa | Chỉ Thiện | 2000 | 70m2 | x (kém) |  |  |
|  | ***Ghi chú khác:*** *Những nhà văn hóa được xây dựng từ năm 2000 trở về trước chất lượng đã kém, hệ thống đường điện và vệ sinh không đảm bảo cho trú ẩn trong thời gian thiên tai xảy ra.* | | | | | | |

## **Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê kè)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên thôn** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Năm xây dựng** | **Số lượng** | | |
| Kiên cố | Bán | Chưa kiên cố (không an toàn) |
| kiên cố |
| Phương Điền | | | | | | |
|  | Kênh mương | Km | 2016 |  | 2.3 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 10 |
| Minh Điền | | | | | | |
|  | Kênh mương | Km | 2018 |  | 1.2 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 7 |
| Bảo Điền | | | | | | |
|  | Kênh mương | Km | 2016 |  | 2.5 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 7 |
| Lương Điền | | | | | | |
|  | Kênh mương | Km | 2015 |  | 2.6 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 9 |
| Mỹ Điền |  |  |  |  |  |  |
|  | Kênh mương | Km | 2016 |  | 2.1 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 3 |
| Hợp Điền |  |  |  |  |  |  |
|  | Kênh mương | Km | 2017 |  | 4.3 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 11 |
| Phúc Điền |  |  |  |  |  |  |
|  | Kênh mương | Km | 2016 |  | 1.6 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 5 |
| Công Điền + Chỉ Thiện | | | | | | |
|  | Kênh mương | Km | 2017 |  | 0,6 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 15 |
| Liên Thành |  |  |  |  |  |  |
|  | Kênh mương | Km | 2016 |  | 2.5 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 4 |
| Tây Thành |  |  |  |  |  |  |
|  | Kênh mương | Km | 2017 |  | 0.5 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 12 |
| Thiện Thắng |  |  |  |  |  |  |
|  | Kênh mương | Km | 2016 |  | 1.8 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 5 |
| Chỉ Thiện |  |  |  |  |  |  |
|  | Kênh mương | Km | 2015 |  | 2.3 |  |
|  | Kênh mương | Km |  |  |  | 7 |
|  | Ghi chú khác |  |  |  |  |  |
|  | ***Hướng dẫn điền*** | | | | | |

## **Nhà ở**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nhà kiên cố** | **Nhà bán kiên cố** | **Nhà thiếu kiên cố** | **Nhà đơn sơ** |
| **1** | Phương Điền | 190 | 67 | 73 | 8 | 0 |
| **2** | Minh Điền | 136 | 48 | 52 | 6 | 1 |
| **3** | Bảo Điền | 192 | 68 | 75 | 9 | 0 |
| **4** | Lương Điền | 246 | 123 | 130 | 17 | 0 |
| **5** | Mỹ Điền | 145 | 42 | 68 | 2 | 1 |
| **6** | Hậu Điền | 329 | 165 | 174 | 23 | 0 |
| **7** | Phúc Điền | 165 | 20 | 100 | 0 | 0 |
| **8** | Công Điền - Chỉ Thiện | 279 | 112 | 156 | 9 | 0 |
| **9** | Liên Thành | 151 | 60 | 84 | 5 | 0 |
| **10** | Tây Thành | 195 | 88 | 103 | 0 | 0 |
| **11** | Thiện Thắng | 151 | 67 | 82 | 2 | 0 |
| **12** | Chỉ Thiện | 194 | 81 | 106 | 6 | 0 |
|  | **Tổng** | **2,373** | **941** | **1,203** | **87** | **2** |
|  | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Nước sạch, vệ sinh và môi trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn/xóm** | **Số hộ** | **Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt** | | | | | **Số hộ sử dụng nhà vệ sinh** | | |
| **Giếng (Đào/khoan)** | **Nước máy** | **Trạm cấp nước công cộng** | **Tự chảy** | **Bể chứa nước** | **Hợp vệ sinh(tự hoại, bán tự hoại)** | **Tạm** | **Không có** |
|
|
| **1** | Phương Điền | 190 | 80 | 0 | 0 | 0 | 110 | 126 | 22 | 42 |
| **2** | Minh Điền | 136 | 133 | 0 | 0 | 0 | 3 | 131 | 5 | 0 |
| **3** | Bảo Điền | 192 | 126 | 0 | 0 | 0 | 66 | 146 | 46 | 0 |
| **4** | Lương Điền | 246 | 179 | 0 | 0 | 0 | 67 | 210 | 36 | 0 |
| **5** | Mỹ Điền | 145 | 113 | 0 | 0 | 0 | 32 | 120 | 25 | 0 |
| **6** | Hậu Điền | 329 | 247 | 0 | 0 | 0 | 82 | 275 | 54 | 0 |
| **7** | Phúc Điền | 165 | 138 | 0 | 0 | 0 | 27 | 74 | 35 | 56 |
| **8** | Công Điền - Chỉ Thiện | 279 | 250 | 0 | 0 | 0 | 29 | 230 | 49 | 0 |
| **9** | Liên Thành | 151 | 123 | 0 | 0 | 0 | 28 | 115 | 36 | 0 |
| **10** | Tây Thành | 195 | 176 | 0 | 0 | 0 | 19 | 156 | 39 | 0 |
| **11** | Thiện Thắng | 151 | 135 | 0 | 0 | 0 | 16 | 115 | 36 | 0 |
| **12** | Chỉ Thiện | 194 | 153 | 0 | 0 | 0 | 41 | 165 | 29 | 0 |
|  | **Tổng** | **2,373** | **1,853** | **-** | **-** | **-** | **520** | **1,863** | **412** | **98** |
|  | ***Ghi chú khác*** | | | | | | | | | |

## **Hiện trạng dịch bệnh phổ biến**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam giới** | **Trong đó Người cao tuổi** | **Trong đó Người khuyết tật** |
| 1 | Sốt rét | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Sốt xuất huyết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Viêm đường hô hấp | 48 | 7 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tay chân miệng | 11 | 0 | 5 | 0 | 0 |
| 5 | Số ca bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo) | 0 | 2 | 0 | 0 | 2 |
| ***Ghi chú khác:*** *Bệnh phụ khoa có thể thay đổi theo mùa và số lượng có thể cao hơn báo cáo vì có thể có những phụ nữ bị mắc bệnh phụ khoa nhưng không đi khám ở trạm y tế xã.* | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |

## **Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại rừng** | **Năm trồng rừng** | **Thôn** | **Tổng diện tích (ha)** | **Tỷ lệ thành rừng** | **Các loại cây được trồng bản địa** | **Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng** | **Diện tích do dân làm chủ rừng** |
|  | Rừng ngập mặn |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng trên cát |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng tự nhiên |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng ngập mặn | 2003 |  | 191.37 | 67.70% | Trang + Bần chua |  |  |
|  | Rừng ngập mặn | 2018 |  | 91 | 0.00% | Trang + Bần chua |  |  |
|  | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Rừng khác |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác:*** Các lưu ý về chủ rừng khác: doanh nghiệp, lâm trường, v.v. | | | | | | | | | |

## **Hoạt động sản xuất kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Số hộ tham gia** | **Tỷ lệ nữ** | **Đặc điểm sản xuất kinh doanh** | |
| Tiềm năng phát triển (\*) | Tỷ lệ (%) thiệt hại (\*\*) |
|  | |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Phương Điền** | |
|  | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |
|  | - Lúa | Ha | 33.3 | 133 | 95 | chủ lực | 75% |
|  | - Hoa màu | ha | 9.21 | 36 | 87 | trung bình | 85% |
|  | - Cây lâu năm | ha | 2.02 | 23 | 53 | trung bình | 0% |
|  | - Cây hàng năm | ha | 3.00 | 29 | 60 | trung bình | 5% |
|  | - Cây ăn quả | ha | 0 |  |  | thấp | 5% |
|  | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |
|  | - Gia súc | *con* | 210 | 25 | 85 | trung bình | 0% |
|  | - Gia cầm | *con* | 140 | 32 | 97 | trung bình | 5% |
|  | **Thủy Hải Sản Đánh bắt** |  |  |  |  |  |  |
|  | - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền xa bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | **Thủy hải sản Nuôi trồng** |  |  |  |  |  |  |
|  | - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
|  | - Ao, hồ nuôi: ha | ha | 2.79 |  | 12 | thấp | 15% |
|  | - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | **Du lịch** |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  | thấp | 5% |
|  | |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Minh Điền** | |
|  | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |
| - Lúa | Ha | 28.5 | 112 | 98 | chủ lực | 75% |
| - Hoa màu | ha | 6.25 | 29 | 68 | trung bình | 85% |
| - Cây lâu năm | ha | 1.79 | 12 | 23 | trung bình | 0% |
| - Cây hàng năm | ha | 2.13 | 26 | 45 | trung bình | 5% |
| - Cây ăn quả | ha | 0 |  |  |  | 5% |
|  | **Chăn nuôi con** |  |  |  |  |  |  |
| Gia súc | *con* | 200 | 24 | 85 |  | 0% |
| Gia cầm | *con* | 50 | 23 | 73 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
| - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
| - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
| - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
| - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
| - Ao, hồ nuôi | ha | 1.23 | 10 | 9 |  | 15% |
| - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
| - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
| - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Bảo Điền** | |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng trọt ha |  |  |  |  |  |  |
| Lúa | Ha | 29.5 | 161 | 96 | chủ lực | 75% |
| 'Hoa màu | ha | 6.65 | 38 | 76 | trung bình | 85% |
| Cây lâu năm | ha | 2.04 | 20 | 32 | trung bình | 0% |
| Cây hàng năm | ha | 2.14 | 36 | 53 | trung bình | 5% |
| Cây ăn quả | ha | 0 |  |  |  | 5% |
|  | Chăn nuôi con |  |  |  |  |  |  |
| - Gia súc | *con* | 156 | 28 | 76 |  | 0% |
| - Gia cầm | *con* | 112 | 30 | 85 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
| - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
| - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
| - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
| - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
| - Ao, hồ nuôi 01ha | ha | 2.52 | 23 | 12 |  | 15% |
| - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
| - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
| - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Lương Điền** | |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng trọt ha |  |  |  |  |  |  |
|  | Lúa | Ha | 40.7 | 202 | 99 | chủ lực | 75% |
|  | Hoa màu | ha | 9.30 | 56 | 103 | trung bình | 85% |
|  | Cây lâu năm | ha | 4.24 | 36 | 86 | trung bình | 0% |
|  | Cây hàng năm | ha | 2.54 | 28 | 76 | trung bình | 5% |
|  | Cây ăn quả | ha | 0.00 |  |  |  | 5% |
|  | Chăn nuôi con |  |  |  |  |  |  |
|  | - Gia súc | *con* | 2280 | 38 | 92 |  | 0% |
|  | - Gia cầm | *con* | 1520 | 40 | 86 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
|  | - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
|  | - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
|  | - Ao, hồ nuôi 01ha | ha | 1.34 | 26 | 20 |  | 15% |
|  | - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Mỹ Điền** | |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng trọt ha |  |  |  |  |  |  |
|  | Lúa | Ha | 24 | 145 | 99.5 | chủ lực | 75% |
|  | 'Hoa màu | ha | 2.12 | 16 | 15 | trung bình | 85% |
|  | Cây lâu năm | ha | 5 | 70 | 60 | trung bình | 0% |
|  | Cây hàng năm | ha | 1.35 | 26 | 23 | trung bình | 5% |
|  | Cây ăn quả | ha | 0 |  |  |  | 5% |
|  | Chăn nuôi con |  |  |  |  |  |  |
|  | - Gia súc | *con* | 300 | 45 | 89 |  | 0% |
|  | - Gia cầm | *con* | 1000 | 70 | 75 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
|  | - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
|  | - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
|  | - Ao, hồ nuôi 01ha | ha | 0.21 | 4 | 3 |  | 15% |
|  | - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Hậu Điền** | |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng trọt ha |  |  |  |  |  |  |
|  | Lúa | Ha | 65 | 329 | 97 | chủ lực | 75% |
|  | 'Hoa màu | ha | 2.26 | 60 | 92 | trung bình | 95% |
|  | Cây lâu năm | ha | 1.12 | 30 | 5 | trung bình | 0% |
|  | Cây hàng năm | ha | 2.34 | 56 | 35 | trung bình | 5% |
|  | Cây ăn quả | ha |  |  |  |  | 5% |
|  | Chăn nuôi con |  |  |  |  |  |  |
|  | - Gia súc | *con* | 400 | 18 | 98 |  | 0% |
|  | - Gia cầm | *con* | 1700 | 50 | 83 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
|  | - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
|  | - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
|  | - Ao, hồ nuôi 01ha | ha | 5 | 45 | 2 |  | 15% |
|  | - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Phúc Điền** | |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng trọt ha |  |  |  |  |  |  |
|  | Lúa | Ha | 29.60 | 165 | 93 | chủ lực | 75% |
|  | 'Hoa màu | ha | 5.00 | 50 | 94 | trung bình | 85% |
|  | Cây lâu năm | ha | 1.06 | 10 | 5 | trung bình | 0% |
|  | Cây hàng năm | ha | 2.00 | 26 | 35 | trung bình | 5% |
|  | Cây ăn quả | ha |  |  |  |  | 5% |
|  | Chăn nuôi con |  |  |  |  |  |  |
|  | - Gia súc | *con* | 560 | 86 | 86 |  | 0% |
|  | - Gia cầm | *con* | 740 | 120 | 94 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
|  | - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
|  | - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
|  | - Ao, hồ nuôi 01ha | ha | 3.00 | 25 | 3 |  | 15% |
|  | - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Công Điền - Chỉ Thiện** | |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng trọt ha |  |  |  |  |  |  |
|  | Lúa | Ha | 63.00 | 279 | 85 | chủ lực | 75% |
|  | 'Hoa màu | ha | 6.00 | 72 | 76 | trung bình | 85% |
|  | Cây lâu năm | ha | 3.10 | 56 | 52 | trung bình | 0% |
|  | Cây hàng năm | ha | 3.00 | 32 | 23 | trung bình | 5% |
|  | Cây ăn quả | ha |  |  |  |  | 5% |
|  | Chăn nuôi con |  |  |  |  |  |  |
|  | - Gia súc | *con* | 1350 | 70 | 94 |  | 0% |
|  | - Gia cầm | *con* | 1650 | 95 | 75 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
|  | - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
|  | - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
|  | - Ao, hồ nuôi 01ha | ha | 15.00 | 12 | 4 |  | 45% |
|  | - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Liên Thành** | |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng trọt ha |  |  |  |  |  |  |
|  | Lúa | Ha | 26.2 | 145 | 99 | chủ lực | 75% |
|  | 'Hoa màu | ha | 4.23 | 36 | 38 | trung bình | 85% |
|  | Cây lâu năm | ha | 3.12 | 23 | 22 | trung bình | 0% |
|  | Cây hàng năm | ha | 1.25 | 15 | 12 | trung bình | 5% |
|  | Cây ăn quả | ha |  |  |  |  | 5% |
|  | Chăn nuôi con |  |  |  |  |  |  |
|  | - Gia súc | *con* | 325 | 86 | 85 |  | 0% |
|  | - Gia cầm | *con* | 456 | 75 | 92 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
|  | - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
|  | - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
|  | - Ao, hồ nuôi 01ha | ha | 1.23 | 15 | 4 |  | 15% |
|  | - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Tây Thành** | |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng trọt ha |  |  |  |  |  |  |
|  | Lúa | Ha | 30.25 | 191 | 97 | chủ lực | 75% |
|  | 'Hoa màu | ha | 9.5 | 84 | 88 | trung bình | 85% |
|  | Cây lâu năm | ha | 5.4 | 62 | 60 | trung bình | 0% |
|  | Cây hàng năm | ha | 3.2 | 23 | 13 | trung bình | 5% |
|  | Cây ăn quả | ha |  |  |  |  | 5% |
|  | Chăn nuôi con |  |  |  |  |  |  |
|  | - Gia súc | *con* | 654 | 90 | 91 |  | 0% |
|  | - Gia cầm | *con* | 235 | 53 | 85 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
|  | - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
|  | - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
|  | - Ao, hồ nuôi 01ha | ha | 2.22 | 26 | 13 |  | 15% |
|  | - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
| **thôn Thiện Thắng** | |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng trọt ha |  |  |  |  |  |  |
|  | Lúa | Ha | 25.9 | 151 | 93 | chủ lực | 75% |
|  | 'Hoa màu | ha | 2.51 | 35 | 40 | trung bình | 85% |
|  | Cây lâu năm | ha | 1.25 | 26 | 22 | trung bình | 0% |
|  | Cây hàng năm | ha | 1.1 | 26 | 15 | trung bình | 5% |
|  | Cây ăn quả | ha |  |  |  |  | 5% |
|  | Chăn nuôi con |  |  |  |  |  |  |
|  | - Gia súc | *con* | 853 | 76 | 85 |  | 0% |
|  | - Gia cầm | *con* | 457 | 35 | 92 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
|  | - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
|  | - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
|  | - Ao, hồ nuôi 01ha | ha | 0.95 | 9 | 2 |  | 15% |
|  | - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
|  | Nghề đan cói – thủ công mỹ nghệ |  |  |  |  |  |  |
| **Thôn Chỉ Thiện** | |  |  |  |  |  |  |
|  | Trồng trọt |  |  |  |  |  |  |
| - Lúa | Ha | 33.50 | 194 | 99 | chủ lực | 75% |
| - Hoa màu | ha | 10.07 | 68 | 73 | trung bình | 85% |
| - Cây lâu năm | ha | 4.50 | 19 | 2 | trung bình | 0% |
| - Cây hàng năm | ha | 4.00 | 23 | 12 | trung bình | 5% |
| - Cây ăn quả | ha |  |  |  |  | 5% |
|  | Chăn nuôi |  |  |  |  |  |  |
| - Gia súc | *con* | 950 | 97 | 83 |  | 0% |
| - Gia cầm | *con* | 1550 | 156 | 92 |  | 5% |
|  | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |
| - Người dân đi biển | Người |  |  |  |  |  |
| - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
| - Tàu thuyền gần bờ | tàu |  |  |  |  |  |
|  | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |
| - Bãi nuôi | ha |  |  |  |  |  |
| - Ao, hồ nuôi | ha | 2 | 16 | 8 |  | 15% |
| - Lồng bè | cái |  |  |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  |  |  |  |  |
| - Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm |  |  |  |  |  |
| - Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm |  |  |  |  |  |
|  | Buôn bán và dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | |  |
| Các lưu ý về chủ rừng khác: doanh nghiệp, lâm trường, v.v. | | | | | | |  |

## **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| **Thôn Phương Điền** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 2 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn |  | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 57 |
| **Thôn Minh Điền** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 1 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn |  | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 67 |
| **Thôn Bảo Điền** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 1 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 48 |
| **Thôn Lương Điền** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 2 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 67 |
| **Thôn Mỹ Điền** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 1 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 45 |
| **Thôn Hậu Điền** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 3 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 84 |
| **Thôn Phúc Điền** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 2 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 58 |
| **Thôn Công Điền - Chỉ Thiện** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 3 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 106 |
| **Thôn Liên Thành** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 90 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 1 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 66 |
| **Thôn Tây Thành** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 3 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 67 |
| **thôn Thiện Thắng** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 2 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 70 |
| **Thôn Chỉ Thiện** | |  |  |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 100 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 100 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | cái | 2 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 100 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | Trạm | 0 |
| 6 | Số hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Không có |  |
| 7 | Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin | Hộ | 59 |
| ***Ghi chú khác:*** *Hộ dân sử dụng internet ngày một tăng và có cơ hội cho việc áp dụng công nghệ thông tin/phần mềm trong quản lý rủi ro thiên tai.* | | | |
|

## **Phòng chống thiên tai/TÝBÐKH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 12 |  |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 5 |  |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã | Lần | 0 |  |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 14 |  |
|  | - Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 1 |  |
|  | - Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, trong đó số nữ là bao nhiêu | Người | 13 |  |
| 1 |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người | 160 |  |
|  | - Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 0 |  |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người | 36 |  |
|  | - Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 1 |  |
| 7 | Số lượng Phương tiện PCTT tại xã: |  |  |  |
|  | - Ghe, thuyền: | Chiếc | 0 |  |
|  | - Áo phao | Chiếc | 30 |  |
|  | - Loa | Chiếc | 4 |  |
|  | - Đèn pin | Chiếc | 6 |  |
| 3 | - Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 1 |  |
|  | - Lều bạt | Chiếc | 0 |  |
|  | - Xe vận tải | Chiếc | 0 |  |
| 8 | Số lượng vật tư thiết bị dự phòng |  |  |  |
|  | - Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | Đơn vị | 0 |  |
| 9 | Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Đơn vị: |  |  |
| 10 | Khác.... |  |  |  |
| ***Ghi chú khác*** | | | | |

## **Các lĩnh vực/ngành then chốt khác**

## **Tổng hợp hiện trạng Nãng lực về PCTT và TÝBÐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ** | **Thôn Phương Điền** | **Thôn Minh Điền** | **Thôn Bảo Điền** | **Thôn Lương Điền** | **Thôn Mỹ Điền** | **Thôn Hậu Điền** | **Thôn Phúc Điền** | **Thôn Công Điền- Chỉ Thiện** | **Thôn Liên Thành** | **Thôn Tây Thành** | **Thôn Thiện Thắng** | **Thôn Chỉ Thiện** | **Khả năng của xã** |
| *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| 1 | Kiến thức chung về PCTT của cộng đồng để bảo vệ người và tài sản trước thiên tai (ứng phó, phòng ngừa và khắc phục) | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
|
| 2 | Kỹ thuật công nghệ vận hành, bảo dưỡng và duy tu công trình công cộng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Điện: điện lực huyện thực hiện | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao |
|  | - Đường và cầu cống: thuê nhà thầu làm | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao |
|  | - Trường: Ban giám hiệu và nhà trường | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
|  | - Trạm y tế: nhân viên y tế | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
|  | - Trụ sở UBND, Nhà Văn hóa | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao |
|  | - Chợ | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao |
| 3 | Kỹ thuật công nghệ vận hành, bảo dưỡng và duy tu công trình thủy lợi: nạo vét kênh mương; HTX nông nghiệp vận hành điều tiết nước | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| 4 | Kỹ năng và kiến thức chằng chống nhà cửa | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| 5 | Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| 6 | Khả năng kiểm soát dịch bênh của đơn vị y tế | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| Ý thức vệ sinh phòng ngừa dịch bệnh của hộ dân | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| 7 | Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| 8 | Hoạt động sản xuất kinh doanh | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| 9 | Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao |
|  | **Khả năng của thôn** | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
|  | ***Ghi chú khác*** | | | | | | | | | | | | | |

# **Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã**

## **Rủi ro với dân cư và cộng đồng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | Toàn xã |  | **Vật chất**   * Trẻ em dưới 5 tuổi: 536 * Trẻ em từ 5-16 tuổi: 1256 * Phụ nữ có thai 64 * Người cao tuổi 1128 * Người khuyết tật 128 * Người bị bệnh hiểm nghèo 72 * Hộ nghèo 48 * Người nghèo 185. * Phụ nữ làm chủ hộ 416 * Nhà thiếu kiên cố 87, nhà đơn sơ 2, nhà bán kiên cố 1203 * Hộ cận nghèo: 222 * Số hộ sử dụng nhà vệ sinh tạm 22. * 209 cột điện hạ thế xuống cấp và một số nằm trên nền đất yếu (ruộng) dễ bị sụt lún, đổ gãy   - Hiện nay còn 4,96km đường liên xã, gần 13 km đường liên xóm bị xuống cấp không an toàn; 13,9/22,8km đường giao thông nội đồng nhỏ, hẹp, chưa được kiên cố dễ bị hư hỏng, sạt lở.   * 98 hộ không có nhà vệ sinh và 412 hộ dùng nhà vệ sinh tạm. * Trạm y tế xã được xây dựng đã lâu (1996), bắt đầu xuống cấp năm tại thôn Tây Thành. * Thiếu trang thiết bị y tế và một số trang thiết bị đã xuống cấp, hư hỏng   **Tổ chức xã hội:**   * Đội cứu hộ/xung kích của xã: chưa có. Các đội xung kích chủ yếu thuộc biên chế đội Dân quân tự vệ của các xóm. Ít được tập huấn, diễn tập để nâng cao trình độ, năng lực. Thiếu phương tiện/trang thiết bị cứu hộ. * Các thành viên ban chỉ huy phòng chống thiên tai xã còn kiêm nhiệm nhiều việc nên phần nào gặp khó khăn trong công tác chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai. * Chất lượng của đội ngũ cán bộ y tế yếu * Khả năng đoàn kết cộng đồng, làng xóm có lúc chưa tốt   **Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**   * số người chưa biết bơi: khoảng 50% * Đa số người dân không biết kiến thức về phòng ngừa dịch bệnh và vệ sinh cá nhân * Một bộ phận người dân còn chủ quan, ỷ lại, không chủ động trong công tác phòng chống thiên tai, như: chưa chấp hành nghiêm lệnh sơ tán, chưa tự giác đóng góp vật tư khi có yêu cầu, chưa chủ động chằng chống nhà cửa, kho tàng.v.v. | **Vật chất**  - 1853/2373 hộ có giếng khoan  - Các trường học và công sở là nơi có thể sơ tán.  - Số nhà vệ sinh hợp vệ sinh: 1863.  - Số hộ giàu và khá: 2103  - nhà kiên cố 941  - UBND xã và 5 trường học đều là công trình kiên cố, có thể sử dụng làm nơi trú ẩn khi có bão mạnh  - Trạm y tế có 5 cán bộ, gồm: 2 Bác sỹ; 1 y sỹ, 1 điều dưỡng, 1 dược sỹ (có 01 nam, 4 nữ) và 12 cán bộ y tế xóm, 3 y tế học đường (12 nữ, 3 nam) có chuyên môn nghiệp vụ.  - Có đường tỉnh lộ 490C từ Nam Định tới Thị trấn Rạng Đông chạy qua, với chiều dài trên 1 km; có 6,96km đường trục xã gồm 3 tuyến (đường Thành Lâm dài 1,96km, đường Hòa Thành Lợi dài 4,2km, đường Lâm Hùng Hải dài 0,8km). Đường liên xã có 2/6,96km, đường liên thôn xã có 13 tuyến; có chiều dài 9,75km và đường giao thông trong khu dân cư có tổng chiều dài 29,7km đã được đổ nhựa và được bê tông cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới rất thuận lợi cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa.  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **Tổ chức xã hội**  Ban chỉ huy PCTT& TKCN 13 người và hàng năm được củng cố, được phân công nhiệm vụ cụ thể.  Công tác chỉ huy sát thực tế, đã dự phòng được nguồn nhân lực, vật lực để ứng phó khi thiên tai xảy ra, như: Biên chế 178 lao động gồm những thanh niên khoẻ là lực l­ượng xung kích sẵn sàng hộ đê Cồn Xanh theo sự điều động của Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện.  Hợp đồng với 5 chủ xe vận tải để chở vật t­ư và nhân dân đi sơ tán . Uỷ ban nhân dân xã hợp đồng với chủ 2 máy phát điện (đã có xăng dầu, dây điện và bóng điện đầy đủ), 1.000 cọc tre có đường kính từ 8 đến 10cm, dài từ 2,5 đến 3m; 1.000 bao tải (có hợp đồng cụ thể với chủ hộ và các đại lý); 24 móng, 24 xẻng, 24 đèn pin (Mỗi xóm chuẩn bị 02) sẵn sàng tập kết tại các vị trí đã quy định.  **\*Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Đa số người dân tích cực tham gia công tác PCTT và chấp hành sơ tán khi có lệnh, như: Nữ chịu trách nhiệm chuẩn bị các đồ dùng, trang thiết bị, công tác hậu cần; nam thường trực ở các trọng điểm, chằng chống nhà cửa, các công trình công cộng, sẵn sàng cứu hộ, cứu nạn trong các tình huống khác nhau. Nhân dân có tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau trong lúc thiên tai, hoạn nạn… | Nguy cơ thiệt hại về người do không kịp sơ tán. | Trung bình |
| ***Ghi chú khác:*** Trong 10 năm trở lại đây, bão có xu hướng ít vào đất liền khu vực xã, nhưng mỗi khi có bão thì mạnh hơn. Ngoài ra, tuy ít đổ bộ đất liền, nhưng mỗi khi có bão, do bị ảnh hưởng nên mưa nhiều hơn, lượng mưa lớn hơn gây ngập lụt trên diện rộng trên địa bàn toàn xã. | | | | | | |
| Lụt | Công Điền Chỉ thiện, Phúc Điền, Hậu Điền, Lương Điền, Bảo Điền, Minh Điền, Mỹ Điền, Liên Thành | 1643 | **Vật chất**   * Trẻ em dưới 5 tuổi: 341 * Trẻ em từ 5-16 tuổi: 827 * Phụ nữ có thai 46 * Người cao tuổi 843 * Người khuyết tật 103 * Người bị bệnh hiểm nghèo 53 * Hộ nghèo 32 * Người nghèo 116 – 61 là nữ. * Phụ nữ làm chủ hộ 281 * Nhà thiếu kiên cố 71, nhà đơn sơ 2, nhà bán kiên cố 638 * Hộ cận nghèo: 169 * Số hộ sử dụng nhà vệ sinh tạm 286. 56 hộ không có nhà vệ sinh (thôn Phúc Điền) * 5 cột điện hạ thế xuống cấp và một số nằm trên nền đất yếu (ruộng) dễ bị sụt lún, đổ gãy * - Hiện nay còn 4,96km đường liên xã, gần 13,2 km đường liên xóm bị xuống cấp không an toàn; 13,8/22,8km đường giao thông nội đồng bằng đất nhỏ, hẹp, chưa được kiên cố dễ bị hư hỏng, sạt lở. 3,4km đường giao thông nội đồng được bê tông hoá nhưng xuống cấp. * Trạm y tế xã được xây dựng đã lâu (1996), bắt đầu xuống cấp năm tại thôn Tây Thành. * Thiếu trang thiết bị y tế và một số trang thiết bị đã xuống cấp, hư hỏng   **Tổ chức xã hội:**   * Đội cứu hộ/xung kích của xã: chưa có. Các đội xung kích chủ yếu thuộc biên chế đội Dân quân tự vệ của các xóm. Ít được tập huấn, diễn tập để nâng cao trình độ, năng lực. Thiếu phương tiện/trang thiết bị cứu hộ. * Các thành viên ban chỉ huy phòng chống thiên tai xã còn kiêm nhiệm nhiều việc nên phần nào gặp khó khăn trong công tác chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai. * Chất lượng của đội ngũ cán bộ y tế yếu * Khả năng đoàn kết cộng đồng, làng xóm có lúc chưa tốt   **Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**   * số người chưa biết bơi: khoảng 50% * Đa số người dân không biết kiến thức về phòng ngừa dịch bệnh và vệ sinh cá nhân * Một bộ phận người dân còn chủ quan, ỷ lại, không chủ động trong công tác phòng chống thiên tai, như: chưa chấp hành nghiêm lệnh sơ tán, chưa tự giác đóng góp vật tư khi có yêu cầu.v.v. | **Vật chất**  - 1309/1643 hộ có giếng khoan  - Số nhà vệ sinh hợp vệ sinh: 1301.  - Số hộ giàu và khá: 1458  - Trạm y tế có 5 cán bộ, gồm: 2 Bác sỹ; 1 y sỹ, 1 điều dưỡng, 1 dược sỹ (có 01 nam, 4 nữ) và 12 cán bộ y tế xóm, 3 y tế học đường (12 nữ, 3 nam) có chuyên môn nghiệp vụ.  - Có đường tỉnh lộ 490C từ Nam Định tới Thị trấn Rạng Đông chạy qua, với chiều dài trên 1 km; có 6,96km đường trục xã gồm 3 tuyến (đường Thành Lâm dài 1,96km, đường Hòa Thành Lợi dài 4,2km, đường Lâm Hùng Hải dài 0,8km). Đường liên xã có 2/6,96km, đường liên thôn xã có 13 tuyến; có chiều dài 9,75km và đường giao thông trong khu dân cư có tổng chiều dài 29,7km đã được đổ nhựa và được bê tông cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới rất thuận lợi cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa.  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **Tổ chức xã hội:**  - Khả năng đoàn kết cộng đồng, làng xóm tốt  - Trạm y tế, đài truyền thanh và các đoàn thể đều có chương trình tuyên truyền cho người dân về cách phòng bệnh trong mùa lụt  **Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Số người biết bơi chiếm 50%  Đa số người dân đã có ý thức chằng chống, gia cố nhà cửa khi mùa mưa bão đến  Đa số người dân tích cực tham gia công tác PCTT  Nhân dân có tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau trong lúc thiên tai, hoạn nạn… | Phụ nữ có nguy cơ mắc bệnh phụ khoa do phải gặt chạy lũ  Người có thể bị dịch bệnh | Cao  Trung bình |
| Lụt | Phương Điền, Tây Thành, Chỉ thiện, thiện thắng. | 730 | **Vật chất**   * Trẻ em dưới 5 tuổi: 195 * Trẻ em từ 5-16 tuổi: 429 * Phụ nữ có thai 18 * Người cao tuổi 2885 * Người khuyết tật 25 * Người bị bệnh hiểm nghèo 19 * Hộ nghèo 18 * Người nghèo 69 * Phụ nữ làm chủ hộ 135 * Nhà thiếu kiên cố 16. * Hộ cận nghèo: 69 * Số hộ sử dụng nhà vệ sinh tạm 126 – 42 nhà không có nhà vệ sinh (Xóm Phương Điền). * - 5 km đường liên xóm bị xuống cấp không an toàn; 5,5km đường giao thông nội đồng nhỏ, hẹp, bằng đất chưa được kiên cố dễ bị hư hỏng, sạt lở. * Trạm y tế xã được xây dựng đã lâu (1996), bắt đầu xuống cấp năm tại thôn Tây Thành. * Thiếu trang thiết bị y tế và một số trang thiết bị đã xuống cấp, hư hỏng   **Tổ chức xã hội:**   * Đội cứu hộ/xung kích của xã: chưa có. Các đội xung kích chủ yếu thuộc biên chế đội Dân quân tự vệ của các xóm. Ít được tập huấn, diễn tập để nâng cao trình độ, năng lực. Thiếu phương tiện/trang thiết bị cứu hộ. * Các thành viên ban chỉ huy phòng chống thiên tai xã còn kiêm nhiệm nhiều việc nên phần nào gặp khó khăn trong công tác chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai. * Chất lượng của đội ngũ cán bộ y tế yếu * Khả năng đoàn kết cộng đồng, làng xóm có lúc chưa tốt   **Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**   * số người chưa biết bơi: khoảng 50% * Đa số người dân không biết kiến thức về phòng ngừa dịch bệnh và vệ sinh cá nhân * Một bộ phận người dân còn chủ quan, ỷ lại, không chủ động trong công tác phòng chống thiên tai, như: chưa chấp hành nghiêm lệnh sơ tán, chưa tự giác đóng góp vật tư khi có yêu cầu.v.v. | **Vật chất**  - 544 hộ có giếng khoan  - Số nhà vệ sinh hợp vệ sinh: 562  - Số hộ giàu và khá: 645  - Trạm y tế có 5 cán bộ, gồm: 2 Bác sỹ; 1 y sỹ, 1 điều dưỡng, 1 dược sỹ (có 01 nam, 4 nữ) và 12 cán bộ y tế xóm, 3 y tế học đường (12 nữ, 3 nam) có chuyên môn nghiệp vụ.  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **Tổ chức xã hội:**  - Khả năng đoàn kết cộng đồng, làng xóm tốt  - Trạm y tế, đài truyền thanh và các đoàn thể đều có chương trình tuyên truyền cho người dân về cách phòng bệnh trong mùa lụt  **Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Số người biết bơi chiếm 50%  Đa số người dân đã có ý thức chằng chống, gia cố nhà cửa khi mùa mưa bão đến  Đa số người dân tích cực tham gia công tác PCTT | Người có thể bị dịch bệnh | Thấp |
| Ghi chú: Nhìn trên Sơ hoạ bản đồ RRTT có thể dễ dàng nhận thấy, 8 thôn ở phía trên gồm Công Điền, Chỉ thiện, Phúc Điền, Hậu Điền, Lương Điền, Bảo Điền, Minh Điền, Mỹ Điền, Liên Thành do ở vùng trũng thấp nên thường bị ngập lụt. mức độ rủi ro thiên tai về dịch bệnh do ô nhiễm môi trường ở những thôn này cũng vì thế mà cao hơn 4 thôn còn lại. | | | | | | |
| Rét | Toàn xã |  | **Vật chất**   * Trẻ em dưới 5 tuổi: 536 * Trẻ em từ 5-16 tuổi: 1256 * Phụ nữ có thai 64 * Người cao tuổi 1128 * Người khuyết tật 128 * Người bị bệnh hiểm nghèo 72 * Hộ nghèo 48 * Người nghèo 185. * Phụ nữ làm chủ hộ 416 * Nhà thiếu kiên cố 87, nhà đơn sơ 2, * Hộ cận nghèo: 222 * Trạm y tế xã được xây dựng đã lâu (1996), bắt đầu xuống cấp năm tại thôn Tây Thành. * Thiếu trang thiết bị y tế và một số trang thiết bị đã xuống cấp, hư hỏng   **Tổ chức xã hội:**   * Các thành viên ban chỉ huy phòng chống thiên tai xã còn kiêm nhiệm nhiều việc nên phần nào gặp khó khăn trong công tác chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai. * Chất lượng của đội ngũ cán bộ y tế yếu * Khả năng đoàn kết cộng đồng, làng xóm có lúc chưa tốt   **Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**   * Đa số người dân không biết kiến thức về phòng ngừa dịch bệnh và vệ sinh cá nhân * Một bộ phận người dân còn chủ quan, ỷ lại, không chủ động trong công tác phòng chống thiên tai, | **Vật chất**  - Số nhà vệ sinh hợp vệ sinh: 1863.  - Số hộ giàu và khá: 2103  - Trạm y tế có 5 cán bộ, gồm: 2 Bác sỹ; 1 y sỹ, 1 điều dưỡng, 1 dược sỹ (có 01 nam, 4 nữ) và 12 cán bộ y tế xóm, 3 y tế học đường (12 nữ, 3 nam) có chuyên môn nghiệp vụ.  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **Tổ chức xã hội:**   * Khả năng đoàn kết cộng đồng, làng xóm tốt * Trạm y tế, đài truyền thanh và các đoàn thể đều có chương trình tuyên truyền cho người dân về cách phòng bệnh trong mùa rét   **Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Đa số người dân tích cực tham gia công tác PCTT  Nhân dân có tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau trong lúc thiên tai, hoạn nạn… | Người già, trẻ em có nguy cơ mắc các bệnh về đường hô hấp. | Trung bình |
| …. |  | | | | | |

## **Hạ tầng công cộng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | Toàn xã | 2373 | **Vật chất**  - 5 cột điện hạ thế xuống cấp  - Một số nằm trên nền đất yếu (ruộng) dễ bị sụt lún, đổ gãy  - Trạm y tế xã được xây dựng đã lâu (1996), bắt đầu xuống cấp năm tại thôn Tây Thành.  - Các công trình trường học được xây dựng đã lâu, các phòng học bắt đầu xuống cấp.  - Hiện nay còn 4,96km đường liên xã, gần 13 km đường liên xóm bị xuống cấp không an toàn; 13,9/22,8km đường giao thông nội đồng nhỏ, hẹp, chưa được kiên cố dễ bị hư hỏng, sạt lở.  **Tổ chức xã hội**  Việc sửa chữa các hư hỏng không được thường xuyên. Đôi lúc không kịp thời  Nhà nước chưa có chương trình, kế hoạch để nâng cấp, gia cố hệ thống giao thong nội đồng, đường lien thôn xuống cấp.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Một số người dân chưa có ý thức bảo vệ tài sản công cộng | **\* Vật chất**  1253 cột điện kiên cố,  Hệ thống đường dây điện kiên cố, dây điện đảm bảo chất lượng  Toàn xã có 5 trạm điện  - 44,3km đường lien thôn, lien xã và đường nội đồng được kiên cố hoá.  - Có đường tỉnh lộ 490C từ Nam Định tới Thị trấn Rạng Đông chạy qua, với chiều dài trên 1 km; có 6,96km đường trục xã gồm 3 tuyến (đường Thành Lâm dài 1,96km, đường Hòa Thành Lợi dài 4,2km, đường Lâm Hùng Hải dài 0,8km). Đường liên xã có 2/6,96km, đường liên thôn xã có 13 tuyến; có chiều dài 9,75km và đường giao thông trong khu dân cư có tổng chiều dài 29,7km đã được đổ nhựa và được bê tông cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới rất thuận lợi cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa.  - Trường THCS Doãn Khuê, Trường tiểu học Nghĩa Thành A và B, Trường Mầm Non Nghĩa Thành A, B có 55 phòng học, trong đó trường tiểu học Nghĩa Thành B có 6 phòng chức năng.  Công sở xã kiên cố, có thể sử dụng làm nơi trú ẩn  **\* Tổ chức xã hội**  - Xóm có nội quy sử dụng các công trình như cấm các xe quá tải trọng đi vào đường.  - Hệ thống điện do công ty điện lực quản lý và duy tu, sửa chữa thường xuyên  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Đa số người dân có ý thức tốt về bảo vệ các công trình công cộng | Cột điện có nguy cơ gãy đổ, Đường giao thông bị hư hỏng, xuống cấp | Cao |
| Lụt | Công Điền – Chỉ thiện, Phúc Điền, Hậu Điền, Lương Điền, Bảo Điền, Minh Điền, Mỹ Điền, Liên Thành |  | **Vật chất**  5 cột điện hạ thế xuống cấp và một số nằm trên nền đất yếu (ruộng) dễ bị sụt lún, đổ gãy  Hiện nay còn 4,96km đường liên xã, 13,2 km đường liên xóm bị xuống cấp không an toàn; 13,8/22,8km đường giao thông nội đồng bằng đất nhỏ, hẹp, chưa được kiên cố dễ bị hư hỏng, sạt lở. 3,4km đường giao thông nội đồng được bê tông hoá nhưng xuống cấp.  Các công trình trường học được xây dựng đã lâu, các phòng học bắt đầu xuống cấp.  **Tổ chức xã hội**  Việc sửa chữa các hư hỏng không được thường xuyên. Đôi lúc không kịp thời  Nhà nước chưa có chương trình, kế hoạch để nâng cấp, gia cố hệ thống giao thong nội đồng, đường lien thôn xuống cấp.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Một số người dân chưa có ý thức bảo vệ tài sản công cộng | **\* Vật chất**  933 cột điện kiên cố,  Hệ thống đường dây điện kiên cố, dây điện đảm bảo chất lượng  Có 4 trạm điện  6 km đường lien thôn, lien xã được kiên cố hoá.  Hơn 25km đường nội đồng được bê tông hoá  Các trường học đều ở những nơi có địa hình cao  Công sở xã kiên cố, ở nơi cao.  **\* Tổ chức xã hội**  - Xóm có nội quy sử dụng các công trình như cấm các xe quá tải trọng đi vào đường.  - Hệ thống điện do công ty điện lực quản lý và duy tu, sửa chữa thường xuyên  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Đa số người dân có ý thức tốt về bảo vệ các công trình công cộng | Đường giao thông bị hư hỏng, xuống cấp.  Cột điện bị hư hỏng | Cao  Cao |
| Lụt | Phương Điền, Tây Thành, Chỉ Thiện, Thiện thắng | 730 | **Vật chất**  Đường giao thông liên thôn và nội đồng bằng đất hoặc bê tông hoá nhưng xây dựng lâu ngày xuống cấp: 9,2km.  Trạm y tế xã được xây dựng đã lâu (1996), bắt đầu xuống cấp năm tại thôn Tây Thành.  Các công trình trường học được xây dựng đã lâu, các phòng học bắt đầu xuống cấp.  **Tổ chức xã hội**  Việc sửa chữa các hư hỏng không được thường xuyên. Đôi lúc không kịp thời  Nhà nước chưa có chương trình, kế hoạch để nâng cấp, gia cố hệ thống giao thong nội đồng, đường lien thôn xuống cấp.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Một số người dân chưa có ý thức bảo vệ tài sản công cộng | **\* Vật chất**  1253 cột điện kiên cố,  Hệ thống đường dây điện kiên cố, dây điện đảm bảo chất lượng  3 trạm điện  - hơn 5 km đường lien thôn, lien xã và 8km đường nội đồng được kiên cố hoá.  Các trường học đều ở những nơi có địa hình cao  Công sở xã kiên cố, ở nơi cao.  **\* Tổ chức xã hội**  - Xóm có nội quy sử dụng các công trình như cấm các xe quá tải trọng đi vào đường.  - Hệ thống điện do công ty điện lực quản lý và duy tu, sửa chữa thường xuyên  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Đa số người dân có ý thức tốt về bảo vệ các công trình công cộng | Đường giao thông bị hư hỏng, xuống cấp | Thấp |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Công trình thủy lợi**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt | Công Điền – Chỉ thiện, Phúc Điền, Hậu Điền, Lương Điền, Bảo Điền, Minh Điền, Mỹ Điền, Liên Thành | 1643 | **\* Vật chất:**  - 62km kênh nội đồng bằng đất  - 17.4 km kênh mương bán kiên cố.  - Nằm trong nội đồng địa hình trũng thấp, rất dễ ngập úng.  - Các cống của mương cấp 2 nhỏ, hẹp không đáp ứng nhu cầu tiêu thoát nước.  - Địa bàn nằm sâu trong đất liền (so với các xã ven biển) nên việc tiêu úng gặp khó khăn (nước tại các xã ven biển sẽ được đổ ra cửa song để tiêu thoát lụt trước)  **\* Tổ chức xã hội:**  Chưa kịp thời nạo vét khơi thong.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số người dân có ý thức kém về sử dụng công trình thủy lợi, vẫn còn xả rác ra sông, mương. | **Vật chất:**  Có hệ thống kênh mương cấp 2 của huyện chạy qua xã 20,68km    **Tổ chức xã hội**  Thương xuyên nạo vét hệ thống kênh thủy lợi  Việc thu thuỷ lợi phí được người dân chấp hành đầy đủ, đúng quy định  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Đa số người dân có ý thức bảo vệ các công trình thủy lợi | Kênh nội đồng bằng đất có nguy cơ bị sạt lở, bồi lấp | Cao |
| Lụt | Phương Điền, Tây Thành, Chỉ Thiện, Thiện thắng | 730 | **\* Vật chất:**  - 34km kênh nội đồng bằng đất  - 6,9km kênh mương bán kiên cố.  **\* Tổ chức xã hội:**  Chưa kịp thời nạo vét khơi thông.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số người dân có ý thức kém về sử dụng công trình thủy lợi, vẫn còn xả rác ra sông, mương. | **Vật chất:**  4 thôn có địa hình cao hơn so với 8 thôn còn lại nên ít bị ảnh hưởng    **Tổ chức xã hội**  Thương xuyên nạo vét hệ thống kênh thủy lợi  Việc thu thuỷ lợi phí được người dân chấp hành đầy đủ, đúng quy định  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Đa số người dân có ý thức bảo vệ các công trình thủy lợi | Kênh nội đồng bằng đất có nguy cơ bị sạt lở, bồi lấp | Trung bình |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | | |

## **Nhà ở**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | Toàn xã | 2373 | **Vật chất**  - Nhà thiếu kiên cố 87, nhà đơn sơ 2, nhà bán kiên cố 1203.  - Đa số nhà thiếu kiên cố xây dựng đã lâu, vật liệu cũ, xuống cấp  - Hộ cận nghèo: 222  - Hộ nghèo 48  - Phụ nữ làm chủ hộ 416  **\* Tổ chức xã hội:**  - Đội cứu hộ/xung kích của xóm chưa được trẻ hóa.  - Lực lượng phòng chống thay đổi thường xuyên do nhiều người không ở nhà  - Trang thiết bị còn thiếu thốn  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ còn chủ quan trong việc chuẩn bị ứng phó với thiên tai, chằng chống gia cố nhà cửa còn kém**.**  - Đa số người dân chưa có kiến thức về nhà an toàn và chưa được trang bị kiến thức nhận diện nhà an toàn/không an toàn trước thiên tai | **\* Vật chất**  - 941 nhà kiên cố  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **\* Tổ chức xã hội**  - Xã đang thực hiện xây dựng nông thôn mới nên có nhiều khoản hỗ trợ để đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ khó khăn và đối tượng người có công với cách mạng.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Đa số mọi người có kinh nghiệm trong việc phòng và tránh bão lụt và có ý thức giúp đỡ nhau khi bão lụt xảy ra | Nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ có thể bị sập đổ, tốc mai khi có bão từ cấp 8.  Nhà bán kiên cố bị hư hỏng khi có bão từ cấp 10 đổ bộ. | Cao  Trung bình |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Nước sạch, vệ sinh và môi trường**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt | Công Điền – Chỉ thiện, Phúc Điền, Hậu Điền, Lương Điền, Bảo Điền, Minh Điền, Mỹ Điền, Liên Thành | 1643 | **\* Vật chất**  Trẻ em dưới 5 tuổi: 341  Trẻ em từ 5-16 tuổi: 827  Phụ nữ có thai 46  Người cao tuổi 843  Người khuyết tật 103  Người bị bệnh hiểm nghèo 53  Hộ nghèo 32  Người nghèo 116 – 61 là nữ.  Phụ nữ làm chủ hộ 281  Hộ cận nghèo: 169  Số hộ sử dụng nhà vệ sinh tạm 286. 56 hộ không có nhà vệ sinh (thôn Phúc Điền)  - 100% chưa có nước máy để sử dụng  - Thiếu thùng rác nơi công cộng  - Nhiều hộ phải mua nước lọc bình  - Người dân chủ yếu dùng giếng nước khoan chưa được xử lý.  - Một số hộ dân chưa có nhà vệ sinh đảm bảo, chuồng trại chăn nuôi còn tạm bợ, chất thải chăn nuôi phát tán ra môi trường.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Tuyên truyền của y tế về vệ sinh môi trường còn ít  - Chưa có hình thức xử phạt với người vi phạm về vệ sinh môi trường  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ thải nước chăn nuôi thẳng ra môi trường và chưa biết cách xử lý xác chết súc vật đúng quy cách  - Một bộ phận người dân ý thức bảo vệ môi trường chưa cao, còn vứt rác thải, bao bì thuốc bảo vệ thực vật bừa bãi gây ảnh hưởng đến môi trường và nguồn nước trong sinh hoạt | **\* Vật chất**  - 1309/1643 hộ có giếng khoan  - Số nhà vệ sinh hợp vệ sinh: 1301.  - Số hộ giàu và khá: 1458  - 20% hộ dân sử dụng máy lọc nước gia đình  - 334 hộ có bể chứa nước  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **\* Tổ chức xã hội:**  - Có đội thu gom rác thải của xã và nhà máy xử lý rác thải  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Đa số người dân có ý thức bảo vệ môi trường và dùng nước đảm bảo vệ sinh thải.  - Các hộ chủ động đóng phí vệ sinh môi trường theo quy định. | Nguy cơ ô nhiễm môi trường, dịch bệnh.  Giếng khoan bị nhiễm bẩn khi có lụt | Trung bình  Trung bình |
| Lụt | Phương Điền, Tây Thành, Chỉ Thiện, Thiện thắng | 2373 | **\* Vật chất**  - Số hộ sử dụng nhà vệ sinh tạm 126  - Số hộ không có nhà vệ sinh 42  - 100% chưa có nước máy để sử dụng  - Thiếu thùng rác nơi công cộng  - Nhiều hộ phải mua nước lọc bình  - Người dân chủ yếu dùng giếng nước khoan chưa được xử lý.  - Một số hộ dân chưa có nhà vệ sinh đảm bảo, chuồng trại chăn nuôi còn tạm bợ, chất thải chăn nuôi phát tán ra môi trường.   * Trẻ em dưới 5 tuổi: 195 * Trẻ em từ 5-16 tuổi: 429 * Phụ nữ có thai 18 * Người cao tuổi 2885 * Người khuyết tật 25 * Người bị bệnh hiểm nghèo 19 * Hộ nghèo 18 * Người nghèo 69 * Phụ nữ làm chủ hộ 135 * Nhà thiếu kiên cố 16. * Hộ cận nghèo: 69   **\* Tổ chức xã hội:**  - Tuyên truyền của y tế về vệ sinh môi trường còn ít  - Chưa có hình thức xử phạt với người vi phạm về vệ sinh môi trường  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ thải nước chăn nuôi thẳng ra môi trường và chưa biết cách xử lý xác chết súc vật đúng quy cách  - Một bộ phận người dân ý thức bảo vệ môi trường chưa cao, còn vứt rác thải, bao bì thuốc bảo vệ thực vật bừa bãi gây ảnh hưởng đến môi trường và nguồn nước trong sinh hoạt | **\* Vật chất**  - Số hộ sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh 562  - 544 hộ có nước giếng khoan  - 20% hộ dân sử dụng máy lọc nước gia đình  - 186 hộ có bể chứa nước  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **\* Tổ chức xã hội:**  - Có đội thu gom rác thải của xã và nhà máy xử lý rác thải  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Đa số người dân có ý thức bảo vệ môi trường và dùng nước đảm bảo vệ sinh thải.  - Các hộ chủ động đóng phí vệ sinh môi trường theo quy định. | Nguy cơ ô nhiễm môi trường, dịch bệnh.  Giếng khoan bị nhiễm bẩn khi có lụt | Thấp  Thấp |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Y tế và quản lý dịch bệnh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão – lụt – Rét | Toàn xã | 2373 | **\*Vật chất**  - Trẻ em dưới 5 tuổi: 536  - Trẻ em từ 5-16 tuổi: 1256  - Phụ nữ có thai 64  - Người cao tuổi 1128  - Người khuyết tật 128  - Người bị bệnh hiểm nghèo 72  - Hộ nghèo 48  - Người nghèo 185.  - Phụ nữ làm chủ hộ 416  **-** Trạm y tế xã xây dựng từ năm 1996 đã xuống cấp và không có nhiều phòng điều trị bệnh  - Trang thiết bị y tế cơ bản còn thiếu  **\* Tổ chức xã hội:**  - Cán bộ y tế xóm trình độ còn thấp, ít được đào tạo các lớp chuyên môn nghiệp vụ  - Không phun trừ khử trùng sau thiên tai  - Một số cán bộ y tế trình độ chuyên môn chưa cao,  - 30% người dân chưa mua thẻ bảo hiểm y tế, chưa có tủ thuốc gia đình;  - chưa xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm về công tác vệ sinh môi trường.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Người dân thiếu kiến thức về thực phẩm an toàn.  - Một bộ phận người dân ý thức bảo vệ môi trường chưa cao, còn vứt rác thải, bao bì thuốc bảo vệ thực vật bừa bãi gây ảnh hưởng đến môi trường và nguồn nước trong sinh hoạt.  - 70% người dân chưa quan tâm, hoặc không có điều kiện để chăm sóc sức khỏe, như: không đi khám sức khỏe định kỳ, còn tự mua thuốc không theo đơn của bác sĩ. | **\* Vật chất:**   * 1853/2373 hộ có giếng khoan * Số nhà vệ sinh hợp vệ sinh: 1863. * Số hộ giàu và khá: 2103 * Trạm y tế có 5 cán bộ, gồm: 2 Bác sỹ; 1 y sỹ, 1 điều dưỡng, 1 dược sỹ (có 01 nam, 4 nữ) và 12 cán bộ y tế xóm, 3 y tế học đường (12 nữ, 3 nam) có chuyên môn nghiệp vụ. * Trạm y tế có 13 phòng để khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. * Trạm y tế đã được công nhận chuẩn quốc gia năm 2012   - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  \***Tổ chức xã hội:**  Thực hiện các chiến dịch tiêm chủng cho trẻ và phụ nữ có thai đạt hiệu quả cao. Đến nay có gần 70% người dân có BHYT;  Xã và các xóm có quy chế, quy ước về công tác vệ sinh môi trường; Các tổ chức đoàn thể đã tổ chức truyền nâng cao nhận thức cho nhân dân về công tác vệ sinh môi trường; phòng chống dịch bệnh; chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho người già và trẻ em, nhất là khi có thiên tai xảy ra.  **\*Nhận thức thái độ động cơ:** Có 70% người dân đã quan tâm chăm sóc đến sức khỏe của bản thân và gia đình;  100% gia đình đã có ý thức đưa trẻ dưới 6 tuổi đi tiêm phòng hàng tháng theo quy định.  Đa số hộ dân tự giác chấp hành quy chế thu gom rác thải và có ý thức tốt trong bảo vệ môi trường.  Nhiều gia đình đã mua máy lọc nước;  Một số hộ chăn nuôi đã xây dựng chuồng trại kiên cố, có hầm biogas. | Nguy cơ bùng phát dịch bệnh trong và sau Bão, lụt, Rét hại.  Nguy cơ hư hỏng cơ sở vật chất trạm y tế do bão | Trung bình  Trung bình |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Giáo dục**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | Toàn xã | 2373 | **\* Vật chất**  - Trẻ em dưới 5 tuổi: 536  - Trẻ em từ 5-16 tuổi: 1256  - Hộ nghèo 48  - Người nghèo 185.  - Phụ nữ làm chủ hộ 416  - Học sinh không biết bơi chiếm 95%  - Nhà trường không có bể bơi và các lớp dạy bơi  - Nhiều em học sinh thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo còn thiếu thốn phương tiện đi lại và đồ dùng học tập  **\* Tổ chức xã hội:**  - Không có lớp tập huấn về kĩ năng phòng chống thiên tai tại cơ sở xóm  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Phụ huynh còn thiếu quan tâm đến việc dạy và cho các em đi học bơi | **\* Vật chất**  - Trường THCS Doãn Khuê, Trường tiểu học Nghĩa Thành A và B, Trường Mầm Non Nghĩa Thành A, B có 55 phòng học, trong đó trường tiểu học Nghĩa Thành B có 6 phòng chức năng.  Các trường học đều ở những nơi có địa hình cao.  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **\* Tổ chức xã hội:**  - Nhà trường có thông báo cụ thể đến các học sinh nghỉ học khi có bão lụt lớn.  - Học sinh được học kiến thức về phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu qua các giờ học ngoại khoá hoặc lồng ghép vào các môn học chính khoá.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Phụ huynh hướng dẫn kiến thức cho các em về phòng chống thiên tai | Học sinh có nguy cơ phải nghỉ học khi có bão  Cơ sở vật chất trường học bị hư hỏng, xuống cấp | Cao  Trung bình |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Rừng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | Toàn xã | 2373 | **Vật chất**  - 91 ha cây trang và cây bần mới trồng năm 2008  - Đất nền nâng cao lên hàng năm do cơ chế tụ lắng và giữ đất của rễ cây làm cho nước mặn không ngập đến được những nơi cao dẫn đến làm chết cây rừng.  **Tổ chức xã hội:**  Lưc lượng bảo vệ rừng mỏng, thiếu phương tiện và kinh phí hỗ trợ bảo vệ thấp  **Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ động cơ.**  Một số hộ đánh đăng (một dụng cụ bắt cá và thuỷ hải sản) làm ảnh hưởng đến cây con mới trồng.  Một số hộ vẫn lén lút nuôi dê trong rừng ngập mặn.  Vẫn có tình trạng lén lút phá rừng nhỏ lẻ mà lực lượng bảo vệ rừng không phát hiện kịp thời. | **Vật chất**  191,37 ha đã trồng rừng từ năm 2003 trong đó thành rừng là 67,7%  **Tổ chức xã hội:**  Lực lượng bảo vệ rừng của xã được thành lập và phối hợp với kiểm lâm khu vực của huyện Nghĩa Hưng tổ chức tuần tra, bảo vệ rừng.  Các chế tài sử phạt vi phạm quy chế bảo vệ rừng được tuyên truyền đến người dân.  **Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Đa số hộ dân có ý thức bảo vệ rừng tốt vì nhận thấy lợi ích nhiều mặt từ rừng ngập mặn (Bảo vệ đê và đầm nuôi trồng thuỷ sản trong đê, làm đa dạng các loài thuỷ hải sản dưới tán rừng ngập mặn). | 50% diện tích rừng mới trồng có nguy cơ bị chết, hoặc phát triển chậm.  Diện tích rừng | Trung bình |
| …. | ***Ghi chú khác:*** Đất rừng ngập mặn của xã Nghĩa thành được giao quản lý ngoài bờ biển (đoạn giáp xã Nam điền) tách biệt địa bàn xã và cách khoảng 9km. Toàn bộ diện tích rừng ngập mặn được trồng với vai trò phòng hộ và không giao cho hộ cá nhân. Việc quản lý và bảo vệ được thực hiện trực tiếp bởi UBND xã và lực lượng kiểm lâm.  Ngoài ra, xã còn có hơn 200 ha diện tích bờ biển, hiện nay đang được xã cho các hộ đấu thầu để nuôi ngao, vạng***.*** | | | | | |

## **Trồng trọt**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt | Công Điền – Chỉ thiện, Phúc Điền, Hậu Điền, Lương Điền, Bảo Điền, Minh Điền, Mỹ Điền, Liên Thành | 1643 | **\* Vật chất:**  - 62 km kênh nội đồng bằng đất  - Nằm trong nội đồng địa hình trũng thấp, rất dễ ngập úng.  - Các cống của mương cấp 2 nhỏ, hẹp không đáp ứng nhu cầu tiêu thoát nước.  - Địa bàn nằm sâu trong đất liền (so với các xã ven biển) nên việc tiêu úng gặp khó khăn (Nước tại các xã ven biển sẽ được đổ ra cửa sông để tiêu thoát lụt trước)  - 348,31ha/348,31 ha diện tích lúa và rau màu trong vùng trũng dễ bị ngập úng  **\* Tổ chức xã hội:**  - Còn sử dụng giống lúa thuần và thuốc bảo vệ không đúng theo hướng dẫn của Hợp tác xã  - Công tác điều hành sản xuất của Ban nông nghiệp có lúc chưa sát với tình hình thực tế cho nên việc tưới, tiêu nước nhiều khi chưa đủ, chưa đúng thời điểm;  - Thuốc bảo vệ thực vật, chưa được quản lý chặt chẽ, còn trôi nổi trên thị trường.  - Thị trường tiêu thụ sản phẩm nhỏ hẹp, giá cả bấp bênh, “được mùa mất giá, được giá mất mùa” chưa có đầu ra, chưa có bao tiêu sản phẩm, luôn bị ép giá nên thu nhập từ các ngành nghề thường không ổn định. - Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật chưa thường xuyên. Kinh phí tập huấn còn hạn chế.  - Sự liên kết giữa các hộ sản xuất và các doanh nghiệp để tìm đầu ra cho sản phẩm chưa chặt chẽ.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Thiếu cơ sơ vật chất phục vụ sản xuất nông nghiệp, còn sử dụng sức người là chính  - Nhiều người dân không thiết tha với nghề trồng lúa vì thu nhập thấp nên không đầu tư mà muốn chuyển đổi sang các ngành nghề khác.  - không chủ động thu hoạch hoa màu khi Bão tới,  - Nhận thức của người dân về biến đổi khí hậu còn hạn chế, nhiều người chưa chủ động trong việc phòng ngừa ứng phó với thiên tai, chưa áp dụng khoa học kỹ thuật để thích nghi với điều kiện thực tế tại địa phương. | **\* Vật chất:**  - 19,7 km kênh mương bán kiên cố.  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **\* Tổ chức xã hội:**  HTX dịch vụ nông nghiệp cung cấp giống, phân bón đầy đủ, đúng chất lượng, giá cạnh tranh cho người dân.  Ban Nông nghiệp xã và HTX KDDV Nông nghiệp đã chủ động phối hợp với các ban ngành đoàn thể mở các lớp tập huấn kỹ thuật về sản xuất lúa, hoa màu theo mùa vụ; khuyến cáo về thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.  Ban Nông nghiệp luôn quan tâm chỉ đạo và đôn đốc công tác trồng lúa, trồng mầu, phòng trừ sâu bệnh, công tác thu hoạch đúng thời vụ.  Hội nông dân, Hội Phụ nữ đã tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước để nhân dân vay đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo ngành nghề, tăng thêm thu nhập.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ đã mạnh dạn đưa máy móc vào sản xuất nông nghiệp thay thế sức người  thuê | Lúa và hoa màu có thể bị mất mùa, giảm năng suất, dịch bệnh do ngập úng trên diện rộng. | Cao |
| Lụt | Phương Điền, Tây Thành, Chỉ Thiện, Thiện thắng | 730 | **\* Vật chất:**  - 32 km kênh mương nội đồng chưa kiên cố, dễ bị sạt lở, hư hỏng, vùi lấp gây ách tắc dòng chảy cục bộ  **\* Tổ chức xã hội:**  - Còn sử dụng giống lúa thuần và thuốc bảo vệ không đúng theo hướng dẫn của Hợp tác xã  - Công tác điều hành sản xuất của Ban nông nghiệp có lúc chưa sát với tình hình thực tế cho nên việc tưới, tiêu nước nhiều khi chưa đủ, chưa đúng thời điểm;  - Thuốc bảo vệ thực vật, chưa được quản lý chặt chẽ, còn trôi nổi trên thị trường.  - Thị trường tiêu thụ sản phẩm nhỏ hẹp, giá cả bấp bênh, “được mùa mất giá, được giá mất mùa” chưa có đầu ra, chưa có bao tiêu sản phẩm, luôn bị ép giá nên thu nhập từ các ngành nghề thường không ổn định. - Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật chưa thường xuyên. Kinh phí tập huấn còn hạn chế.  - Sự liên kết giữa các hộ sản xuất và các doanh nghiệp để tìm đầu ra cho sản phẩm chưa chặt chẽ.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Thiếu cơ sơ vật chất phục vụ sản xuất nông nghiệp, còn sử dụng sức người là chính  - Nhiều người dân không thiết tha với nghề trồng lúa vì thu nhập thấp nên không đầu tư mà muốn chuyển đổi sang các ngành nghề khác.  - Không chủ động thu hoạch hoa màu khi Bão tới,  - Nhận thức của người dân về biến đổi khí hậu còn hạn chế, nhiều người chưa chủ động trong việc phòng ngừa ứng phó với thiên tai, chưa áp dụng khoa học kỹ thuật để thích nghi với điều kiện thực tế tại địa phương. | **\* Vật chất:**  - 6.9 km kênh mương bán kiên cố  - -Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **\* Tổ chức xã hội:**  Ban Nông nghiệp xã và HTX KDDV Nông nghiệp đã chủ động phối hợp với các ban ngành đoàn thể mở các lớp tập huấn kỹ thuật về sản; khuyến cáo về thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.  Ban Nông nghiệp luôn quan tâm chỉ đạo và đôn đốc công tác trồng lúa, trồng mầu, phòng trừ sâu bệnh, công tác thu hoạch đúng thời vụ.  Hội nông dân, Hội Phụ nữ đã tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước để nhân dân vay đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo ngành nghề, tăng thêm thu nhập.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ đã mạnh dạn đưa máy móc vào sản xuất nông nghiệp thay thế sức người  thuê | Lúa và hoa màu có thể bị mất mùa, giảm năng suất, dịch bệnh.  Đồng lúa mùa và đồng màu có nguy cơ bị ngập cục bộ, gây giảm năng suất | Trung bình  Trung bình |
| Bão | Toàn xã | 2373 | **\* Vật chất:**  - 95 km kênh mương chưa kiên cố, dễ bị sạt lở, hư hỏng, vùi lấp gây ách tắc dòng chảy. Tưới tiêu chủ yếu theo cơ chế tự chảy.  - 348,31 ha/502.55 ha diện tích lúa và rau màu trong vùng trũng dễ bị ngập úng  **\* Tổ chức xã hội:**  - Còn sử dụng giống lúa thuần và thuốc bảo vệ không đúng theo hướng dẫn của Hợp tác xã  - Công tác điều hành sản xuất của Ban nông nghiệp có lúc chưa sát với tình hình thực tế cho nên việc tưới, tiêu nước nhiều khi chưa đủ, chưa đúng thời điểm;  - Thuốc bảo vệ thực vật, chưa được quản lý chặt chẽ, còn trôi nổi trên thị trường.  - Thị trường tiêu thụ sản phẩm nhỏ hẹp, giá cả bấp bênh, “được mùa mất giá, được giá mất mùa” chưa có đầu ra, chưa có bao tiêu sản phẩm, luôn bị ép giá nên thu nhập từ các ngành nghề thường không ổn định. - Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật chưa thường xuyên. Kinh phí tập huấn còn hạn chế.  - Sự liên kết giữa các hộ sản xuất và các doanh nghiệp để tìm đầu ra cho sản phẩm chưa chặt chẽ.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Thiếu cơ sơ vật chất phục vụ sản xuất nông nghiệp, còn sử dụng sức người là chính  - Nhiều người dân không thiết tha với nghề trồng lúa vì thu nhập thấp nên không đầu tư mà muốn chuyển đổi sang các ngành nghề khác.  - Không chủ động thu hoạch hoa màu khi Bão tới,  - Nhận thức của người dân về biến đổi khí hậu còn hạn chế, nhiều người chưa chủ động trong việc phòng ngừa ứng phó với thiên tai, chưa áp dụng khoa học kỹ thuật để thích nghi với điều kiện thực tế tại địa phương. | **\* Vật chất:**  - 24 km kênh mương bán kiên cố  - -Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **\* Tổ chức xã hội:**  Ban Nông nghiệp xã và HTX KDDV Nông nghiệp đã chủ động phối hợp với các ban ngành đoàn thể mở các lớp tập huấn kỹ thuật về sản xuất; khuyến cáo về thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.  Ban Nông nghiệp luôn quan tâm chỉ đạo và đôn đốc công tác trồng lúa, trồng mầu, phòng trừ sâu bệnh, công tác thu hoạch đúng thời vụ.  Hội nông dân, Hội Phụ nữ đã tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước để nhân dân vay đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo ngành nghề, tăng thêm thu nhập, không quá phụ thuộc vào thu nhập từ trồng trọt như trước kia.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ đã mạnh dạn đưa máy móc vào sản xuất nông nghiệp thay thế sức người  thuê | Lúa mùa và hoa màu có thể bị gãy đổ, giảm năng suất. | Trung bình |
| Rét đậm, rét hại | Toàn xã | 2373 | **\* Vật chất:**  - 95 km kênh mương chưa kiên cố, dễ bị sạt lở, hư hỏng, vùi lấp gây ách tắc dòng chảy, gây thất thoát nước. Tưới tiêu chủ yếu theo cơ chế tự chảy.  - 502,55 ha diện tích lúa và rau màu trên địa bàn bị ảnh hưởng bởi rét đậm rét hại  **\* Tổ chức xã hội:**  - Còn sử dụng giống lúa thuần và thuốc bảo vệ không đúng theo hướng dẫn của Hợp tác xã  - Công tác điều hành sản xuất của Ban nông nghiệp có lúc chưa sát với tình hình thực tế cho nên việc tưới, tiêu nước nhiều khi chưa đủ, chưa đúng thời điểm;  - Thuốc bảo vệ thực vật, chưa được quản lý chặt chẽ, còn trôi nổi trên thị trường.  - Thị trường tiêu thụ sản phẩm nhỏ hẹp, giá cả bấp bênh, “được mùa mất giá, được giá mất mùa” chưa có đầu ra, chưa có bao tiêu sản phẩm, luôn bị ép giá nên thu nhập từ các ngành nghề thường không ổn định. - Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật chưa thường xuyên. Kinh phí tập huấn còn hạn chế.  - Sự liên kết giữa các hộ sản xuất và các doanh nghiệp để tìm đầu ra cho sản phẩm chưa chặt chẽ.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Thiếu cơ sơ vật chất phục vụ sản xuất nông nghiệp, còn sử dụng sức người là chính  - Nhiều người dân không thiết tha với nghề trồng lúa vì thu nhập thấp nên không đầu tư mà muốn chuyển đổi sang các ngành nghề khác.  - Nhận thức của người dân về biến đổi khí hậu còn hạn chế, nhiều người chưa chủ động trong việc phòng ngừa ứng phó với thiên tai, chưa áp dụng khoa học kỹ thuật để thích nghi với điều kiện thực tế tại địa phương. | **\* Vật chất:**  - 24 km kênh mương bán kiên cố dẫn nước tốt.  -Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  **\* Tổ chức xã hội:**  Ban Nông nghiệp xã và HTX KDDV Nông nghiệp đã chủ động phối hợp với các ban ngành đoàn thể mở các lớp tập huấn kỹ thuật về sản xuất và các biện pháp tránh rét cho cây trồng; khuyến cáo về thuốc bảo vệ thực vật, phân bón.  Ban Nông nghiệp luôn quan tâm chỉ đạo và đôn đốc công tác trồng lúa, trồng mầu, phòng trừ sâu bệnh, công tác thu hoạch đúng thời vụ.  Hội nông dân, Hội Phụ nữ đã tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước để nhân dân vay đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo ngành nghề, tăng thêm thu nhập.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ đã mạnh dạn đưa máy móc vào sản xuất nông nghiệp thay thế sức người  thuê.  Người dân có kinh nghiệm trồng rau màu, phát triển thành hang hoá mang lại thu nhập cao. | Mạ non và lúa thời kỳ đầu và hoa màu có thể bị mất mùa, giảm năng suất. | Trung bình |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | | |

## **Chăn nuôi**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão –lụt  Rét đậm, rét hại | Toàn xã | 2373 | **\* Vật chất:**  - Chuồng trại chăn nuôi còn chưa kiên cố khi mưa to gió lớn làm đổ chuồng và tốc mái, nền chồng chưa cao khi mua mưa đến độ ẩm cao dễ phát sinh dịch bệnh 1 số hộ còn xả thải trực tiếp ra môi trường  - Không có trang trại lớn chủ yếu các gia trại nhỏ vì chưa có vốn đầu tư nên ít áp dụng công nghệ chăn nuôi  - Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ nằm lẫn trong khu dân cư. con giống sức chịu đựng kém nên dễ bị chết và dịch bệnh khi có thiên tai làm giảm thu nhập của người dân.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Công tác tuyên truyền về vệ sinh môi trường trong chăn nuôi còn ít  Tỷ lệ tiêm phòng cho vật nuôi chưa cao.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ dân chưa chủ động tiêm phòng cho vật nuôi để tăng sức đề kháng cho vật nuôi  - Vệ sinh chuồng trại chưa tốt vật nuôi dễ bị nhiễm bệnh | **\* Vật chất:**  - Gia súc 8238 con  - Gia cầm 9610 con  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%. Thuận lợi cho việc tiếp nhận thong tin cảnh báo thiên tai và học hỏi kỹ thuật chăn nuôi, phòng trừ dịch bệnh trên mạng internet  **\* Tổ chức xã hội:**  - Tổ chức tiêm phòng thường xuyên cho vật nuôi  -  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Nhiều hộ gia đình đã đầu mua sắm trang thiết bị, chủ động đầu tư nguồn lực để nâng cấp cơ sở hạ tầng, như đầu tư máy móc, xây dựng cơ sở sản xuất, chăn nuôi hiện đại, đảm bảo vệ sinh môi trường. | Gia súc gia cầm nguy cơ bị chết dịch bệnh.  Bão – Lụt làm hỏng chuồng trại chăn nuôi | Thấp  Trung bình |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Thủy Sản**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt | Toàn xã | 2373 | **\* Vật chất:**  - Toàn xã có 37,49 ha ao đầm nuôi thuỷ sản nội đồng. 90% bờ bao chưa được kiên cố.  - Diện tích ao nuôi nội đồng có quy mô nuôi trồng còn nhỏ lẻ, manh mún không tập trung. 234 hộ/37,49 ha  - Khu nhà ở tạm ngoài đầm/ao không kiên cố. Các kho dự trữ thức ăn tạm bợ. dễ bị tổn thương trước bão.  Môi trường thường bị ô nhiễm, chất lượng con giống thấp chưa thích nghi với môi trường, nhất là trong tình hình BĐKH lên năng suất, sản lượng giảm   * **Tổ chức xã hội:**   Xã chưa có hiệp hội/hợp tác xã nuôi trồng thuỷ sản. Các hộ nuôi phải tự hoạch định toàn bộ quy trình nuôi từ đầu vào, đầu ra và con giống cũng như tìm kiếm thị trường.  Thị trường khá phụ thuộc vào thương lái.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ dân chủ quan trong phòng tránh bão lũ  - Kinh nghiệm nuôi trồng còn hạn chế | **\* Vật chất:**  - Có hệ thống kênh mương tiêu thoát nước trong khu vực nuôi tập trung.  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%. Thuận lợi cho việc tiếp nhận thong tin cảnh báo thiên tai và học hỏi kỹ thuật/kinh nghiệm nuôi trồng thuỷ sản, phòng trừ dịch bệnh trên mạng internet.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Gía cả thủy sản ổn định  - Nuôi trồng theo mùa tránh mưa bão.  - Các công ty thức ăn thuỷ sản thường mở các lớp tập huấn kỹ thuật nuôi trồng cho các hộ, đồng thời giới thiệu sản phẩm.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Đa số hộ dân chủ động bảo vệ thủy sản khi mưa bão.  - Các hộ có kinh nghiệm nuôi trồng.  - Chủ động lựa chọn những đối tượng nuôi theo nhu cầu, đòi hỏi của thị trường. | Bờ bao dễ bị vỡ, hư hỏng.  Thiệt hại về thuỷ sản do lụt | Cao  Trung bình |
| Bão | Toàn xã | 190 | **\* Vật chất:**  - Toàn xã có 37,49 ha ao đầm nuôi thuỷ sản. 90% bờ bao chưa được kiên cố. 120ha do người dân đấu thầu nuôi sát biển, nuôi tập trung. 120ha do người dân đấu thầu nuôi sát biển, nuôi tập trung dễ bị tiếp xúc với bão.  - Diện tích ao nuôi nội đồng có quy mô nuôi trồng còn nhỏ lẻ, manh mún không tập trung. 234 hộ/37,49 ha  - Khu nhà ở tạm ngoài đầm/ao không kiên cố. Các kho dự trữ thức ăn tạm bợ. dễ bị tổn thương trước bão.  Môi trường thường bị ô nhiễm, chất lượng con giống thấp chưa thích nghi với môi trường, nhất là trong tình hình BĐKH lên năng suất, sản lượng giảm   * **Tổ chức xã hội:**   Xã chưa có hiệp hội/hợp tác xã nuôi trồng thuỷ sản. Các hộ nuôi phải tự hoạch định toàn bộ quy trình nuôi từ đầu vào, đầu ra và con giống cũng như tìm kiếm thị trường.  Thị trường khá phụ thuộc vào thương lái.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ dân chủ quan trong phòng tránh bão lũ  - Kinh nghiệm nuôi trồng còn hạn chế | **\* Vật chất:**  - Có hệ thống kênh mương tiêu thoát nước trong khu vực nuôi tập trung.  - Khu nuôi thuỷ sản ven biển đã có đê kiên cố quốc gia được xây dựng.  - Có rừng ngập mặn được trồng từ năm 1997 của các xã Nghĩa Thắng, Nam Điền, Nghĩa Lâm và Nghĩa Thành hiện được quản lý và bảo vệ tốt, có tác dụng chắn sóng, hạn chế sức mạnh của gió tốt.  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%. Thuận lợi cho việc tiếp nhận thong tin cảnh báo thiên tai và học hỏi kỹ thuật/kinh nghiệm nuôi trồng thuỷ sản, phòng trừ dịch bệnh trên mạng internet.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Gía cả thủy sản ổn định  - Nuôi trồng theo mùa tránh mưa bão.  - Các công ty thức ăn thuỷ sản thường mở các lớp tập huấn kỹ thuật nuôi trồng cho các hộ, đồng thời giới thiệu sản phẩm.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Đa số hộ dân chủ động bảo vệ thủy sản khi mưa bão.  - Các hộ có kinh nghiệm nuôi trồng.  - Chủ động lựa chọn những đối tượng nuôi theo nhu cầu, đòi hỏi của thị trường. | Bờ bao dễ bị vỡ, hư hỏng.  Thiệt hại về thuỷ sản do lụt ở các diện tích đấu thầu sát đê biển.  Gió bão làm hư hỏng nhà kho, dụng cụ và thiết bị nuôi trồng thuỷ sản | Cao  Cao  Cao |
| …. | ***Ghi chú khác:*** Số diện tích ao nuôi 120ha cạnh bờ biển do 75 hộ dân trong xã (có hộ khẩu ở các thôn khác nhau) đấu thầu để nuôi thuỷ sản tập trung tại một khu do xã quản lý.  Số diện tích này đã được bao bọc bởi đê kiên cố, có hệ thống rừng ngập mặn được trồng từ năm 1997 giúp hạn chế tác động của gió bão đến thuỷ sản trong khu nuôi tập trung.  Tuy nhiên, do quy định về việc cấm xây dựng trên hành lang đê, nên các hộ không được đầu tư xây nhà kiên cố. Mỗi khi có bão họ không có nơi trú ẩn an toàn. Cùng với việc người nuôi phải trực, canh ao nuôi kể cả khi có thiên tai nên mỗi khi có bão, ngoài việc nguy cơ thiệt hại về thuỷ sản thì khả năng người nuôi có thể bị thương, bị ảnh hưởng sức khoẻ, tính mạng là khá cao. | | | | | |

## **Du lịch**

Xã Nghĩa Thành không có hoạt động du lịch.

## **Buôn bán và dịch vụ khác**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão - Lụt | Toàn xã | 2373 | **\* Vật chất:**  - Các lều quán bán hàng nhỏ, chưa kiên cố  - Buôn bán tự phát  *-* Chưa có kho để cất dữ hàng hóa.  - Xã có một chợ trung tâm tại thôn Mỹ Điền thường bị ngập khi có mưa, lụt vì ở vùng trũng thấp.  - Các Ki ốt của chợ chủ yếu là các công trình thiếu kiên cố, yếu.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Quản lý VSATTP còn chưa chặt chẽ. Chất lượng trôi nổi.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số chủ cửa hàng vì lợi nhuận mà buôn bán hàng giả, nhái, kém chất lượng.  - Một số người bán hang nông sản nhỏ lẻ thường lấn chiếm lòng đường để bày bán hàng gây cản trở giao thông nông thôn. | **\* Vật chất:**  - Có 21 hộ đầu tư kinh doanh các mặt hàng nhu yếu phẩm. Có kho tích trữ hang hoá, đảm bảo cung cấp cho nhu cầu của thị trường trong xã ngay cả khi có thiên tai.  - Các cửa hang, kho bãi gắn liền với hộ gia đình nên việc bảo vệ hang hoá trong thiên tai thuận lợi.  - Các mặt hàng được bán tại xã đa dạng: Nhu yếu phẩm, lương thực, thực phẩm, thuốc, Vật tư đầu vào cho nông nghiệp, thuỷ sản, giáo dục, chăn nuôi.  - Các dịch vụ sửa chữa điện tử, điện lạnh và xe máy cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân.  **\* Tổ chức xã hội:**  **-** Đơn vị quản lý trợ thường xuyên dọn dẹp vệ sinh chợ.  - Chợ được quy hoạch các khu hang hoá khác nhau.  - Quan tâm đến hộ kinh doanh khi có thiệt hại do bão lụt  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ đã chủ động học tập nâng cao năng lực về kinh doanh, buôn bán nhỏ.  - Các hộ kinh doanh chủ động theo dõi thong tin về thời tiết, thiên tai để có các biện pháp bảo vệ hàng hoá. | Nguy cơ bị hư hại hang hoá cho các tiểu thương ở chợ.  Một số mặt hàng thiết yếu bị đẩy giá lên cao sau mỗi đợt thiên tai | Thấp  Cao |
|  |  |  |  |  |  |  |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão – lụt; Rét đậm | Toàn xã | 2373 | **\* Vật chất:**  - Khoảng 40% hộ không có internet  *-* Thiếu loa cầm tay, âm ly di động để truyên truyền lưu động khi có cảnh báo thiên tai.  - Hệ thống pano, áp phíc truyền thong, cảnh báo, hướng dẫn sơ tán của xã làm bằng chất liệu bạt mau hỏng, lại để ngoài trời không có lớp bảo vệ nên dễ bị rách, hỏng.  **\* Tổ chức xã hội:**  Năng lực truyền thông của các đoàn thể xã thôn không đồng đều.  Chưa có kế hoạch/chiến lược truyền thông riêng biệt cho nội dung nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu. Mà nội dung này chỉ được lồng ghép.  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số ít có ý thức không tốt về bảo vệ tài sản công. Một số thậm chí còn có các hành vi cố ý phá hoại hệ thống loa của xã, các xóm. | **\* Vật chất:**  - Hệ thống loa phát thanh của xã có 23 cái mới được trang bị 1 năm, chất lượng tốt, rải đều ở các xóm trong xã.  - Máy phát của đài truyền thanh xã có công suất 1200W đủ để phát, truyền thông tin đến toàn xã và có khả năng đấu nối them loa khi có điều kiện.  - Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh là 99,1%  - Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh 100%  - Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn 100%  - Số hộ tiếp cận Internet và công nghệ thông tin 66,16%  - Hệ thống sơ đồ hướng dẫn sơ tán đặt tại các điểm công cộng (Chợ, khu uỷ ban, trạm y tế và các Nhà văn hoá xóm)  - BCH phòng chống thiên tai của xã/UBND xã có máy phát điện. Có thể phát điện khi mất điện trong thiên tai, đảm bảo thong tin cảnh báo thong suất.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Tích cực tuyên truyền diễn biến bão lụt.  - Cán bộ truyền thanh có khả năng biên tập thong tin, thong điệp để cảnh báo khi có thiên tai (Bão, lụt, rút, hạn hán…)  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Đa số hộ dân có ý thức tốt trong việc bảo vệ hệ thống loa truyền thanh của xã (Cũng như bảo vệ tài sản công) | Hệ thống cột loa, dây điện và loa bị hư hỏng do bão.  Hệ thống pano, ap phích bị hư hỏng do bão | Trung bình  Cao |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão – Lụt | Toàn xã | 2373 | **\* Vật chất:**  - Thiếu các phương tiện, trang thiết bị cứu nạn: áo phao, loa cầm tay, cáng thương, áo mưa, đèn pin, ủng…cho đội cứu hộ  **\* Tổ chức xã hội:**  - Lực lượng xung kích già hóa, nhiều khi không có ở địa phương.  - Lực lượng xung kích thường xuyên biến động, thay đổi nên không kịp tập huấn, đào tạo cho các thành viên mới.  - Chưa được diễn tập PCTT hàng năm  - Cán bộ thôn ít được tập huấn kiến thức PCTT,BĐKH  - Phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động PCTT  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ không chịu sơ tán khi có thông báo | **\* Vật chất:**  - Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã là 14 người (1 nữ) được đào tạo về kiến thức quản lý nói chung và phổ biến về nội dung phòng chống thiên tai, Biến đổi khí hậu.  - Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn của xã là 160 người. Lực lượng này thường trực ở các thôn, mỗi thôn từ 13-15 người.  - xã có Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng là 36 người. Đã được dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam hỗ trợ, đào tạo.  - Vật tư thiết bị phòng chống thiên tai tại xã: Máy phát điện 1 máy, áo phao 30, Loa cầm tay 4 cái, đèn pin 6 chiếc.  **\* Tổ chức xã hội:**  - 12 xóm/thôn đều có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm.  - Hàng năm các trường cũng xây dựng kế hoạch phòng chống và ứng phó với thiên tai cho trường của mình (2 trường mầm non, 2 trường tiểu học và 1 trường THCS)  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Người dân chủ động dự trữ nước sạch, thực phẩm trước mùa bão lụt.  - Đa số hộ chủ động gia cố, chằng chống nhà cửa khi có thôn tin về bão đổ bộ. | - Nguy cơ bị tai nạn cho đội xung kích khi thực thi nhiệm vụ. | Trung bình |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Giới trong PCTT và BĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão – lụt | Toàn xã | 2373 | -**\* Vật chất:**  - 83% phụ nữ không biết bơi  - Số hộ do phụ nữ làm chủ hộ toàn xã 416, chiếm 17,5% số hộ trong toàn xã.  - có 48 hộ nghèo và 222 hộ cận nghèo, trong đó có 102 phụ nữ nghèo. Những hộ này phụ nữ vất vả. thiếu việc phụ, nghề phụ làm thêm nên thu nhập thấp.  Toàn xã có 66 phụ nữ bị khuyết tật trên tổng số 128 người và 36 phụ nữ mắc bệnh hiểm nghèo.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động PCTT.  Do phân công lao động, phụ nữ chiếm giữ vai trò chính trong trồng trọt và chăn nuôi (Phụ nữ chiếm 90% trong việc cấy lúa 70% công việc chăm bón và 50% khối lượng công việc thu hoạch, và 70% khối lượng công việc gieo cấy hoa mầu. Đến kỳ gieo cấy, họ phải dành thời gian từ 10-12 tiếng đồng hồ/ngày ở ngoài đồng, tiếp xúc trực tiếp với nắng nóng hoặc thậm chí mưa. Trong việc thu hoạch phụ nữ và nam giới phân công nhau 50-50 khối lượng công việc, tuy nhiên, mùa mưa lụt họ phải gặt chạy lụt, việc tiếp xúc với nước lụt làm tang nguy cơ mắc bệnh phụ khoa và các bệnh khác. Trong chăn nuôi, phụ nữ trong gia đình cũng là nhân tố chính chăm sóc vật nuôi, điều này khiến họ tiếp xúc thường xuyên với môi trường chuồng trại ô nhiễm. Đặc biệt trong mùa bão lụt, nước ngập chuồng trại chăn nuôi làm gia tang công việc phải làm cho phụ nữ.)  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  Nhiều phụ nữ thụ động, cam chịu, ít chủ động học hỏi để nâng cao trình độ và cam chịu các định kiến.  Nhiều phụ nữ bị thiếu vốn và thiếu kiến thức sử dụng vốn trong sản xuất, kinh doanh. | - **\* Vật chất:**  - Một số chị em được hỗ trợ kinh phí đi tập huấn đào tạo nghề.  - Được hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế hộ gia đình  **\* Tổ chức xã hội:**  **-** Đàn ông gánh vác các công việc nặng nhọc như đi xây, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ hải sản  - Có các buổi tập huấn do chi hội phụ nữ xóm tổ chức về tự chủ trong PCTT  **\* Kỹ năng, kinh nghiệm, thái độ, động cơ:**  - Một số hộ đã có tư tưởng tiến bộ, nam nữ bình đẳng trong gia đình và ra ngoài xã hội.  - Đa số người nam biết thông cảm, chia sẻ công việc gia đình cùng phụ nữ | - Thiếu việc làm,thu nhập thấp, thiếu nợ sau thiên tai.  - Phụ nữ mắc các bệnh phụ khoa và suy giảm sức khoẻ. | Trung bình  Trung bình |
| …. | ***Ghi chú khác*** | | | | | |

## **Các lĩnh vực/ngành then chốt khác**

Đan Cói

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **TTDBTT** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão lụt | Toàn xã | 2373/779 lao động tham gia nđan cói | Chủ mua ép giá.  Bị mua chịu tiền bán sản phẩm,  Nhiều người tham gia nên có hiện tượng chèn ép người đan.  Chưa có tổ chức riêng của những người làm cói.  Giá cả mua nguyên liệu cao.  Phải nguyên liệu từ địa phương khác, đôi khi bị ép giá.  Chính quyền chưa có chính sách khuyến khích phát triển nghề phụ này, chủ yếu do các hộ dân tự phát.  Một số hộ nghèo không tự mua được máy ép cói. | Có một hộ đứng ra cung cấp nguyên liệu, thu mua sản phẩm và sẵn sang dạy nghề cho những người mới.  Công việc nhẹ, phù hợp với đối tượng lao động nữ, người già.  779 lao động tham gia nghề.  Tiếp cận dễ với nguyên liệu.  Tay nghề thành thạo.  Người biết đan sẵn sàng dạy nghề lại cho những người muốn học.  Những người đan giỏi thành thành thạo thì đã tự trang bị máy ép cói, và sẵn sàng chi sẻ cho hang xóm dung máy chung.  Hội phụ nữ xã đã tuyên truyền để phát triển nghề phụ bằng cách đan cói tang thu nhập cho chị em.  Thị trường tiêu thụ tốt, ổn định từ khi bắt đầu có nghề đến nay (3 năm).  Người dân chịu khó, có khả năng học hỏi nhanh các mẫu hàng mới để đáp ứng nhu cầu thị trường. | Sản phẩm bị ép giá.  Mưa bão gây ẩm mốc sản phầm và nguyên liệu.  Phải dừng sản xuất khi có mưa bão, lụt kéo dài. | Trung bình  Cao |
| …. | **Ghi chú khác**  Đan cói thủ công là một nghề truyền thống tại huyện Nghĩa Hưng đặc biệt ở các xã Nghĩa Lợi, Nghĩa Thắng và bắt đầu phát triển mạnh và nhân rộng trên phạm vi toàn xã Nghĩa Thành từ năm 2017. Đan cói thủ công là nghề mà hiện nay có hơn 700 chị em phụ nữ trong các hộ gia đình tại Nghĩa Thành đều tham gia và đang có xu hướng tăn lên do các nghề khác như khai thác thủy sản, đi làm công nhân nhà máy không đem lại hiệu quả, phải xa gia đình nên các chị em đã tự học, truyền nghề cho nhau và phát triển đến bây giờ. Nghề đan cói không cần vốn nhiều nên đối tượng là chị em phụ nữ, hộ nghèo, cận nghèo đều có thể tham gia được. Các chị em cho biết chỉ cần khoảng 17 triệu đồng mua nguyên liệu cói là đủ cho 1 người có thể đan được 1 năm. Nguyên liệu cói 1 phần do địa phương có thể trồng được, 1 phần nhập từ Thanh Hóa và Ninh Bình. Doanh thu hằng ngày mỗi người khoảng 200 nghìn đồng/ngày. Các sản phẩm cói đều có đại lý thu mua. Ở trong xã và các xã lân cận có các HTX, cơ sở chuyên thu mua các sản phẩm cói của chị em để xuất cho các công ty lớn xuất khẩu cho các nước ở Đông Âu làm sản phẩm du lịch.  Bên cạnh những mặt thuận lợi như vốn ít, các chị em có thể tự học và truyền nghề cho nhau, nhu cầu thị trường lớn để xuất khẩu và bán cho khách du lịch nước ngoài thì đan cói có những hạn chế như mất nhiều thời gian, công sức để tạo nên 1 sản phẩm cói bán ra thị trường, khâu bảo quản, giữ cói khô không bị ẩm còn hạn chế, các chị em hiện nay phần lớn vẫn còn dùng máy ép tay để ép sợi cói nên tốn nhiều thời gian và công sức. Các hộ đan cói trong xã vẫn chưa có sự liên kết với nhau, mạnh ai người ấy làm, manh mún, không tập trung nên việc kiên kết thị trường đầu vào, đầu ra gặp khó khăn. Hầu hết các mẫu mã cói hay giá cả đều do các thương lái đặt hàng mà người dân chưa chủ động tìm kiếm, kết nối thị trường và đôi khi còn bị các chủ thu mua ép giá, hạ phẩm cấp sản phẩm. | | | | | |

# **Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp**

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Rủi ro thiên tai** | **TTDBTT** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp** |
| **1** | Nhà có thể bị hư hỏng, đổ sập, tốc mái khi có bão từ cấp 10 trở lên | \* **Vật chất:**  Nhà ở bán kiến cố: 1203  - Nhà thiếu kiên cố: 87.  - Hộ Nghèo:  - Thiếu nhân lực để chằng chống trước mùa thiên tai, toàn xã có 102 phụ nữ đơn thân, phụ nữ trụ cột gia đình.(Riêng xóm Công Điền- Chỉ thiện có 18/37 phụ nữ nghèo đơn thân)  - Người khuyết tật : 135  - Người mắc bệnh hiểm nghèo: 70  **\* Tổ chức xã hội:**  Thiếu nhân lực chằng chống nhà cửa khi có thiên tai.  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Một số hộ còn chủ quan trong việc phòng chống thiên tai  - Thiếu kiến thức về phòng chống thiên tai và quản lý rủi ro thiên tai. | **\* Vật chất:**  **-** Thiếu công ăn việc làm.  -Một số hộ bị bệnh hiểm nghèo, phụ nữ đơn thân, phụ nữ nuôi con nhỏ nên không có kinh phí để nâng cấp sửa chữa, xây mới nhà ở  **\* Tổ chức xã hội:**  Chưa đáp ứng được chính sách hỗ trợ cho người nghèo.  - Một số lực lượng thanh niên xung kích của địa phương đi làm ăn xa  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Người dân chưa được tập huấn về kiến thức phòng chống thiên tai và quản lý RRTT. | - Hỗ trợ xây nhà cho các hộ có nhà thiếu kiên cố  (đặc biệt những hộ phụ nữ nghèo đơn thân; có người khuyết tật và mắc bệnh hiểm nghèo)  **\* Tổ chức xã hội:**  - Có chính sách phù hợp hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn (Đầu tư, cho vay vốn).  - Củng cố , xây dựng đội xung kích cơ sở thường xuyên có mặt tại địa phương.  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Mở các lớp đào tạo dạy nghề, tạo công ăn việc làm cho người dân (đặc biệt là phụ nữ nghèo)  - Tuyên truyền về PCTT, kỹ năng chằng chống nhà cửa cho người dân, chú trọng dtao các kyn cho cả phụ nữ và nam giới.  - Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân cả nam giới và phụ nữ về quản lý rủi ro thiên tai/ Biến đổi khí hậu |
| **2** | Hệ thống kênh mương bị hư hỏng, ùn tắc khi có thiên tai | \* **Vật chất:**  **-** Đa số cống nhỏ, hẹp thường xuyên bị ách tắc dòng chảy.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Các ban ngành chuyên môn chưa quan tâm  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Người dân còn vứt rác bừa bãi gây ách tắ dòng chảy | \* **Vật chất:**  - Xã không có ngân sách để duy tu, bảo dưỡng hằng năm  **\* Tổ chức xã hội:**  - Chưa có các chế tài cụ thể để xử phạt nhưng hành vi vi phạm .  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Ý thức của một số hộ dân còn kém. Công tác truyên truyền chưa thường xuyên. | \* **Vật chất:**  - Hỗ trợ nâng cấp hệ thống kênh mương và cầu cống.  - Đầu tư kinh phí cho việc sửa chữa và nạo vét hệ thông kênh mương thường xuyên.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Xây dựng các chế tài cụ thể cho từng xóm  - Xử lý nghiêm minh những đối tượng vi phạm  **\*Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về phòng ngừa dịch bệnh, nước sạch và vệ sinh môi trường. Chú trọng truyền thông nội dung này cho nam giới để họ hỗ trợ phụ nữ trong công việc này.  - Thường xuyên nêu cao tình thần bảo vệ mương máng, không xả rác bừa bãi. Chú trọng truyền thông nội dung này cho nam giới để họ tích cực hỗ trợ phụ nữ thực hiện công việc này. |
| **3** | Ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi có Bão, Lụt | \* **Vật chất:**  - Có 412 hộ dân công trình vệ sinh chưa đảm bảo.  - Ống dẫn nước thải của các hộ gia đình xả thảng ra ngoài mương.  - Chuồng trại chăn nuôi chưa đẩm bảo vệ sinh, 50% xả nước thải trực tiếp ra môi trường.  - Rác thải sinh hoạt, xác động vật chết xả xuống kênh mương và vức bừa bãi ra môi trường.  - Vỏ thuốc sâu còn vứt bừa bãi. Một số bể chứa để ở nơi chưa thích hợp.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Đội ngũ thu gom rác thải chưa đáp ứng được nhu cầu; chưa thu gom được rác thải ngoài đồng ruộng.  - Công tác truyền thông chưa kịp thời.  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  Ý thức một số hộ dân còn kém; Còn vứt vỏ thuốc trừ sâu ngay tại nơi phun thuốc. Chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh chung. | \* **Vật chất:**  **-** Các hộ nghèo không có kinh phí XD nhà vệ sinh tự hoại.  - Hệ thống kênh mương tiêu thoát nước tại khu dân cư chưa kiên cố, có nơi không có  - Chăn nuôi nhỏ lẻ, chủ yếu là ở các hộ gia đình nên chuồng trại còn tạm bợ, không có hệ thống xử lý nước và chất thải chăn nuôi.  - Ý thức người dân còn kém chưa tự giác, còn vứt rác bừa bãi.  - Chưa có thùng rác nơi công cộng  **\* Tổ chức xã hội:**  - Thiết kế vị trí đặt bể rác chưa hợp lý.  - Chưa đủ kinh phí trang bị cho mạng lưới làm công tác môi trường.  - Chưa có các chế tài cụ thể đôi với hành vi vi phạm.  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Người dân chưa được tập huấn về kiến thức phòng ngừa dịch bệnh, sức khỏe vệ sinh môi trường  - Nhận thức của một số người dân còn kém. | \* **Vật chất:**  - Mua sắm thùng rác nơi công cộng  - Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh cho các hộ nghèo và làm hầm bioga cho các hộ chăn nuôi  - Đầu tư kinh phí xây dựng, cải tao, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước trong khu dân cư.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Xây dựng thiết chế vệ sinh môi trường có sự tham gia của người dân (lồng ghép vào quy ước thôn/xóm)  - Tăng cường các hình thức xử phạt những hành vi vi phạm về môi trường  - Tổ chức phong trào VSMT, khơi thông cống rãnh cho các đoàn thể, trường học thường xuyên  - Củng cố, bổ sung lực lượng làm công tác môi trường đáp ứng nhu cầu của địa phương.  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Đầu tư kinh phí tổ chức tập huấn về kiến thức phòng ngừa dịch bệnh, sức khỏe vệ sinh môi trường cho cả nam giới và phụ nữ.  - Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân.  - Thẳng thắn nhắc nhở những người dân có ý thức kém. |
| **4** | Lao động nữ có nguy cơ bị bệnh phụ khoa và suy giảm sức khỏe khi sản xuất luá, hoa màu và chăn nuôi. | \* **Vật chất:**  - Tỷ lệ lao động nữ làm công việc nặng nhọc vất vả, nguy hiểm , chưa được đào tạo nghề, chủ yếu lao động phổ thông, thu nhập thấp  - 80% phụ nữ bị bệnh phụ khoa do làm ruộng, làm màu, chăn nuôi.  - Thời gian phụ nữ lao động ngoài trời quá nhiều ( 12h/ ngày).  - Tiếp xúc nhiều với thuốc bảo vệ thực vật và chất độc hại.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Hội phụ nữ tuyên truyền bình đẳng giới còn hạn chế  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Đa số phụ nữ thiếu kiến thức, kỹ năng về phòng ngừa dịch bệnh và vệ sinh môi trường | \* **Vật chất:**  - Nhiều phụ nữ đơn thân đông con không có việc làm, ngừa dịch bệnh và vệ sinh môi trường.  - Chồng đi làm ăn xa phải đảm nhiệm mọi việc trong gia đình.  - Nghề trồng màu đòi hỏi phải làm việc trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt và thời gian dài  **\* Tổ chức xã hội:**  - Kinh phí hoạt động không có  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Một số chị em phụ nữ còn tự ti không giám đấu tranh.  - Chị em chưa quan tâm đến sức khỏe và thường xuyên khám sức khỏe định kỳ. | \* **Vật chất:**  Tạo công ăn việc làm tăng thu nhập, ưu tiên những ngành nghề phù vợi với phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo.  Khuyến khích phát triển nghề đan cói cho cả phụ nữ và nam giới và các hộ nghèo.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho phụ nữ  - Tập huấn nâng cao nhận thức, và tập huấn chuyển giao KHKT về sản xuất, chăn nuôi, đào tạo nghề cho phụ nữ  - Tuyên truyền cho nam giới về luật hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới-  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  **-** Tuyên truyền , vận động chị em quan tâm đến sức khỏe và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho chị em. |
| **5** | Lúa và hoa màu mất mùa giảm năng suất khi có thiên tai | \* **Vật chất:**  **-** 30 % diện lúa nằm vùng trũng  - 95 km kênh mương nội đồng chưa kiên cố hóa.  - Cống tiêu thoát nước nhỏ hẹp, xuống cấp  - Đồng ruộng manh mún nhỏ lẻ chưa áp dụng KHKT  - 10 ha diện tích lúa chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản hiệu quả thấp  **\* Tổ chức xã hội:**  - HTX năng lực yếu, chưa bao tiêu sản phẩm chủ yếu là người dân tự cung, tự cấp  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  Người dân còn thiếu kiến thức về trồng trọt và áp dụng khoa hoc kỹ thuật vào sản xuất. | \* **Vật chất:**  - Diện tích trồng lúa chưa được quy hoạch "mẫu lớn".  - Xã còn thiếu kinh phí để nạo vét thường xuyên và xây mương nổi (Kiên cố)  - Công xây dựng lâu năm; chưa có kinh phí để tu bổ nâng cấp  - Sử sụng giống mới chưa đồng bộ.  - Do địa hình cánh đồng không đều  **\* Tổ chức xã hội:**  **-** Các tổ chức chưa quan tâm đến vấn đề bao tiêu đầu ra cho nông sản.  - Có tập huấn nhưng chưa được nhiều, thời gian ít  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Không có kinh phí.  - Chưa được trang bị kiến thức để áp dụng KHKT vào sản xuất lúa và trồng màu thích ứng với biến đổi khí hậu. | \* **Vật chất:**  - Quy hoạch cánh đồng mẫu lớn để áp dụng KHKT.  - Khoanh vùng và chuyển sang cây trồng khác  - Đầu tư nâng cấp hệ thống cầu cống, kênh  mương nội đồng.  - Tổ chức nạn vét thường xuyên mương máng, khơi thông dòng chảy.  **\* Tổ chức xã hội:**  - Nâng cao năng lực cho HTX để quản lý vật tư nông nghiệp và tạo đầu ra cho sản phẩm  - Tổ chức cung cấp giống mới đồng bộ thích ứng với biến đổi khí hậu.  **\* Nhận thức kinh nghiệm, thái độ động cơ:**  - Tập huấn chuyển giao KHKT cho người dân đặc biệt là phụ nữ |

1. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành/lĩnh vực (\*)** | **Các giải pháp đề xuất (\*\*)** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp (\*\*\*\*)** | **Ngắn hạn** *(thời thực hiện dưới 2 năm)* | **Dài hạn** *(thời gian thực hiện trên 2 năm)* | Nguồn ngân sách dự kiến | | |
| **Nhà nước (%)** | **Người dân (%)** | **Bên ngoài hỗ trợ (%)** |
| An toàn với người dân và cộng đồng nói chung và tách biệt giải pháp về giới | Nâng cao nhận thức cộng đồng về rủi ro thiên tai/BĐKH | Toàn dân trong xã | - Tổ chức tập huấn cho cộng đồng. | Ngắn hạn |  | 50% |  | 50% |
| -Xây dựng pa nô, áp phích tuyên truyền về RRTT. | 50% |  | 50% |
| Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các đoàn thể ở xã – xóm | Cán bộ các đoàn thể của xã. | - Tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xã | Ngắn hạn |  | 50% |  | 50% |
| - Cung cấp trang thiết bị truyền thông cho địa phương | 50% |  | 50% |
| Công trình thủy lợi | Nâng cấp hệ thống kênh mương – Cầu cống cấp 2 và hệ thống kênh mương nội đồng | Toàn dân trong xã | Đầu tư nâng cấp tu bổ những đoạn kênh mương; cầu cống đã xuống cấp và chưa được cứng hóa |  | Dài hạn | 100% |  |  |
| Nhà ở | Hỗ trợ xây nhà cho hộ nghèo, hộ neo đơn | Các hộ nghèo trong xã | Đầu tư , cho vay vốn xây nhà cho các hộ nghèo (Đặc biệt hộ phụ nữ nghèo đơn thân) |  | Dài hạn | 20% | 30% | 50% |
|
|  | Tập huấn/truyền thông nâng cao nhận thức về nhà an toàn trước thiên tai | Toàn dân trong xã | Tổ chức tập huấn cho cộng đồng cả nam giới và phụ nữ. | Ngắn hạn |  | 100% |  |  |
|  |  |
| Nước sạch, vệ sinh và môi trường | Nâng cao hiểu biết của người dân về nước sạch, vệ sinh môi trường | Toàn dân trong xã | Tổ chức tập huấn cho cộng đồng, chú trọng mời nam giới tham gia đông hơn. | Ngắn hạn |  | 100% |  |  |
|  |  |
| Hoàn thiện thiết chế Vệ sinh môi trường có sự tham gia cho các xóm | Toàn dân trong xã | Xây dựng và hoàn thiện các nội quy , quy định về vệ sinh môi trường có sự tham gia cho từng xóm | Ngắn hạn |  | 100% |  |  |
| Y tế và quản lý dịch bệnh | Nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng ngừa dịch bệnh trong mùa thiên tai | Toàn dân trong xã | Tổ chức tuyên truyền cho người dân cả nam giới và phụ nữ về phòng ngừa dịch bệnh trong mùa thiên tai | Ngắn hạn |  |  |  |
| Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | Mở rộng, hoàn thiện hệ thống thông tin cảnh báo sớm của xã | Toàn dân trong xã | Thường xuyên duy tu bảo dưỡng hệ thống thông tin cảnh báo | Ngắn hạn |  | 100% |  |  |
| Phòng chống thiên tai và TƯBĐKH | Thường xuyên nâng cao năng lực ứng phó cho đội xung kích | Đội xung kích | Tập huấn về kỹ năng cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu cho cả nam giới và phụ nữ trong đội | Ngắn hạn |  | 100% |  |  |
|  | Cung cấp trang thiết bị cứu hộ | Ngắn hạn |  | 50% |  | 50% |
|  | Diễn tập ứng phó với các tình huống khẩn cấp trong thiên tai | Ngắn hạn |  | 100% |  |  |
| Lĩnh vực Bình đẳng Giới (\*\*\*) | Khuyến khích phát triển nghề đan cói cho hộ nghèo và phụ nữ | Hộ nghèo và phụ nữ nghèo | - Tổ chức khai thác tìm đầu ra cho sản phẩm | Ngắn hạn |  |  | 100% |  |
| - Tổ chức thu mua nguyên liệu tận gốc để giảm chi phí. |  | 199% |  |
| Nâng cao khả năng quản lý, sử dụng vốn cho phụ nữ | Hộ nghèo và phụ nữ nghèo | Tổ chức tập huấn cho phụ nữ về quản lý kinh tế hộ |  |  | 100% |  |  |
| Hỗ trợ và tạo nguồn vốn vay với lãi suất thấp cho người dân | Hộ nghèo và phụ nữ nghèo | Thành lập các tổ chức tín dụng quy mô nhỏ do phụ nữ làm chủ | Ngắn hạn |  | 50% | 50% |  |
| ***Lưu ý khác*** | | | | | | |  |  |

1. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã

Cảm ơn dự án đã hỗ trợ địa phương tổ chức đợt đánh giá Rủi ro tiên tai và Biến đổi khí hậu tại địa bàn. Kết quả đánh giá đã sát thực tế về hiện trạng cũng như chỉ ra được các rủi ro nổi cộm về thiên tai đối với địa phương.

Với các giải pháp đã được người dân và cán bộ đề xuất, từng bước chúng tôi sẽ lồng ghép các giải pháp, hoạt động đã được đề xuất từ kết quả đánh giá này vào các Nghị quyết, kế hoạch ngắn hạn cũng như dài hạn của địa phương để thống nhất việc triển khai thực hiện đồng bộ và làm cơ sở pháp lý cho việc phân bổ nguồn lực.

UBND xã kính mong Dự án hỗ trợ kinh phí mở các lớp dậy nghề về nông nghiệp và truyền thống của địa phương cho nhân dân trong xã (đan cói). Hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm cho nhân dân và liên kết với với các Doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm nông nghiệp. Hỗ trợ cứng hóa mương cấp 3 ngoài đồng để thuận lợi tưới, tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã**

**TM UBND Xã**

**(đã ký)**

# **Phụ lục**

## **Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên (Nam/Nữ)** | **Đơn vị** | **Số điện thoại** |
| 1 | Trần Ngọc Cát | CT Hội nông dân | 0963551119 |
| 2 | Vũ Thị Thanh Tân | Cán bộ dân số | 0359914033 |
| 3 | Trần Thị Vui | Phó CT Hội phụ nữ | 01655664356 |
| 4 | Lại Thị Liền | Chi hội trưởng phụ nữ | 0392753668 |
| 5 | Nguyễn Văn Lục | Công an thường trực xã | 0986663040 |
| 6 | Đặng Thị Lệ | Cán bộ văn hoá xã hội | 0973178808 |
| 7 | Trần Văn Quy | Cán bộ địa chính xã | 0392750194 |
| 8 | Trần Minh Lẫm | Cán bộ Văn hoá xã hội | 0328934392 |
| 9 | Trần Văn Thoại | Trưởng công an xã | 0917834800 |
| 10 | Phan Văn Huy | Cán bộ văn phòng Đảng uỷ | 0946513763 |

## **Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn**

Công cụ: Lịch sử thiên tai xã Nghĩa Thành

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm/tháng | Loại thiên tai | Đặc điểm v à xu hướng | Khu vực chịu thiệt hại | Thiệt hại gì? Mức độ thiệt hại | Tại sao bị thiệt hại | Đã làm gì để phòng chống thiên tai |
| 2018 | Mưa to | Mưa kéo dài, lượng mưa lớn | Toàn xã, nhưng thiệt hại chủ yếu ở các chân ruộng | Lúa: thiệt hại 50-70% diện tích lúa cấy (phải cấy lại)  Hoa màu: thiệt hại 70-90%  Gia súc gia cầm: dịch bệnh  Thuỷ sản: Ngập lụt, thất thoát 30-50%  Sản xuất vật liệu xây dựng chậm tiến độ  Vệ sinh môi trường: tắc cống rãnh ,nước không tiêu, ô nhiễm môi trường.  Ảnh hưởng sức khoẻ con người. | Chân ruộng trũng thấp  \_ Giống lúa không phù hợp với châ ruộng  \_ Hệ thống thoát nước kém, không được nạo vét thường xuyên. | \_ Đã chuyển đổi chân ruộng thấp sang nuôi trờng thuỷ hải sản  \_ Lúa chuyển đổi giống phù hợp chân ruộng.  \_Nâng cấp công trình cầu cống, mương máng thông thoáng. |
| 2017 | Mưa Bão | Mưa to kéo dài | Toàn xã | - Lúa: chin không được thu hoạch 90%  - Hoa màu : thiệt hại 100%  - Thuỷ sản: thiệt hại 60-70%  Vệ sinh môi trường bị ô nhiễm | * Gặt lúa thủ công không kịp tiến độ * Chất lượng kém, không tiêu thụ được * Bờ ao đầm chưa phù hợp * Chất thải chăn nuôi, hệ thống công trình vệ sinh tiêu thoát nước thải sinh hoạt chưa đảm bảo | Thực hiện phương châm “xanh nhà hơn già đồng”  Đánh luống cao, làm vòm che  Ao đầm: Đắp bờ cao, vây bã đăng chống thất thoát,  Xây hệ thống biogas.  Xây nhà vệ sinh tự hoaị  Đầu tư cho người dân vay vốn nước sạch |
| 12/2016 | Rét đậm rét hại | Rét kéo dài | Toàn xã | Gia súc gia cầm bị thiệt hại 30%  Mạ chết: 80%  Thuỷ sản: cá chết rét 90%  Hoa màu ảnh hưởng, chết rét.  Người già và trẻ em ốm đau nhiều: đau xương khớp, viêm đường hô hấp | Chuồng trại không đảm bảo  Thức ăn không đầy đủ  Che chắn không đảm bảo  Chủ quan không phòng bệnh. | Xây chuồng trại ấm mùa đông, thoáng mát mùa hè.  Ăn uống đầy đủ  Người già và trẻ em chăm sóc chế độ đặc biệt, ăn uống đủ chất, mặc áo ấm |
| 7/2005 | Mưa bão | To, mạnh | Toàn xã | Vỡ đê: 300m Nghĩa phúc.  Gia súc gia cầm: chết 30%  Nhà: 23 nhà bị đổ  Tốc mái 60%  Công trình phúc lợi: Đổ cột điện: 70%  Truyền thanh xã: Đứt dây, thiệt hại 60%  Hoa màu: thiệt hại 70%  Thuỷ sản: Tôm chết 60-70%  Lúa bị ngập, chết 70%  Ngư cụ: mất mát, hư hỏng 40-50%  Đường xuống cấp trầm trọng  Người: ốm đau. | Sườn đê ngắn, không có rừng chắn song, tiếp xúc trực tiếp với cửa song Ninh cơ,.  Không phòng hộ kịp thời  Nhà xuống cấp  Cột điện xuống cấp  Hoa màu không được che chắn  Thuỷ sản chưa tới thời hạn thu  Đồng ruộng thoát nước kém  Ngư dân không được cập nhật thong tin kịp thời, chính xác.  Đường nhỏ hẹp, chưa được bê tong hoá. | Xây kè , làm rọ đá  Chủ động phòng hộ trước khi bãovề  Chủ động chằng chống, kèo cột trước khi bão về  Xây nhà kiên cố, có phòng tránh bão về  Nâng cấp cột điện kiên cố  Thay mới những cột điện đã hư hỏng  Nâng cấp hệ thống phát thanh đảm bảo mưa bão vẫn truyền thong tin được  Che chắn cẩn thận cho hoa màu.  Với thuỷ sản: Dùng máy tạo ô xy, dung chế phẩm để xử lý nước.  Xây mương máng to rộng, thong thoáng.  Thường xuyên cập nhật thong tin thời tiết để kịp phòng tránh.  Nâng cấp đường to rộng, bê tông hoá. |

**Công cụ: Lịch theo mùa xã Nghĩa Thành**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Tháng** | | | | | | | | | | | | **Xu hướng của thiên tai/BĐKH** | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Rét hại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Thời gian ngắn nhưng nhiệt độ xuống thấp | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bão |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Hướng đi phức tạp, khó dự đoán | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lụt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Lượng mưa tăng, mực nước biển ngày càng dâng cao | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Hoạt động kinh tế - VH - XH** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **Ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động KT-XH** | **Tại sao? (Đánh giá TTDBTT)** | **Kinh nghiệm phòng chống (Năng lực PCTT)** |
| Lúa |  | Lúa chiêm | | | |  | Lúa mùa | | | |  |  | Vụ chiêm: Gây chết mạ, chết lúa mới cấy; Vụ mùa: lụt gây chết lúa, giảm năng suất 30-35% | Rét đậm rét hại kéo dài; Mưa nhiều, gây ngập lụt nhiều ngày | Che chắn mạ, nghe thời tiết; Theo lịch chung, làm tốt công tác thuỷ lợi trong mùa mưa |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chăn nuôi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | + Rét: Gây chết vật nuôi;  + Bão: Sập chuồng, phát sinh dịch bệnh;  + Lụt : phát sinh dịch bệnh | Rét đậm kéo dài; Gió to, mưa lớn;  Lụt: chuồng trại ẩm ướt | Che chắn chuồng trại, chăm sóc, úm nhiệt. Xây nền chuồng cao, sạch |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rau màu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | + Rét: gây chết cây giống, làm cây phát triển chậm;  + Bão: gây chết cây, dập nát;  + Lụt: gây chết úng cây màu | Rét đậm kéo dài.bão gió mạnh; lut gây ngập úng | Trồng cây phù hợp với thời tiết, làm tốt công tác thuỷ lợi |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuỷ sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Rét đậm, chết cá tôm, vỡ ao đầm. | Rét đậm kéo dài, gió lớn, nước to, mưa to gây vỡ ao đầm | Làm bạt chắn cá giống, chống rét. Đắp bờ ao đầm chắc chắn. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Sản xuất tiểu thủ công nghiệp – Đan cói xuất khẩu. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Làm giảm năng suất, chất lượng sản phẩm  - Thiếu nguyên vật liệu sản xuất làm hư hỏng sản phẩm  - Làm giảm giá trị hàng hóa | - Chưa có nhà kho để bảo quản nông sản  - Các mẫu sản phẩm thường xuyên thay đổi, phải học đan mẫu mới.  Thường bị ép giá bởi người mua. | - Có chủ trương khuyến khích phát triển ngành nghề đan cói.  - Người dân có kinh nghiệm trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Khả năng học hỏi nhanh. |

**Công cụ Điểm mạnh – Điểm yếu xã Nghĩa Thành:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục | Điểm mạnh | Điểm yếu |
| 1 | Năng lực bộ máy PCTT và TKCN cấp xã | Được tập huấn, có kỹ năng ứng phó tốt  Có tinh thần trách nhiệm, có phân công trách nhiệm rõ rang cho các thành viên trong bộ máy PCTT và TKCN |  |
| 2 | Hệ thống thông tin | Có hệ thống thong tin phục vụ tuyên truyền, cảnh báo hoạt động tốt, kịp thời (Loa truyền thanh, đài truyền thanh cấp xã) |  |
| 3 | Công trình phòng chống thiên tai (Cầu cống, song, kênh mương thoát nước, nhà kết hợp sơ tán) | Có khu sơ tán dân (Trường học, công sở uỷ ban nhân dân xã, nhà cao tầng kiên cố trong các thôn)  Một số cầu cống đã được kiên cố hoá  Kênh mương được nạo vét, thoát nước | Còn khoảng 40-50% cầu cống xuống cấp, chưa được kiên cố. |
| 4 | Phương châm 4 tại chỗ | Có thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ.  Thành lập đội cứu hộ ở xã và cấp thôn  Có các trang thiết bị cứu hộ cơ bản như: Áo phao, đèn pin, và các trang thiết bị khác… |  |
| 5 | Ý thức, năng lực của người dân | Người dân được tuyên tuyền nâng cao nhận thức về rủi ro thiên tai, phòng chống thiên tai  Tỉ lệ người dân biết bơi là 50%  Đa số người dân có kinh nghiệm phòng chống rủi ro thiên tai | Còn 50% người dân chưa biết bơi  Chưa có nhiều lớp đào tạo bài bản về phòng chống thiên tai cho người dân. |

**Công cụ phân tích giới xã Nghĩa Thành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành nghề** | **Vai trò** | | **Ảnh hưởng của thiên tai** | | **Giải pháp cải thiện** |
| Nam | Nữ | Nam | Nữ |  |
| Trồng trọt | Làm mạ 60%  Làm đất 89%  Cấy 10%  Chăm bón 30%  Phun thuốc 70%  Thu hoạch 50% | Làm mạ 40%  Làm đất 20%  Cấy 90%  Chăm bón 70%  Phun thuốc 30%  Thu hoạch 50% | Tiếp xúc trực tiếp với thuốc sâu  Rét đậm vẫn ra đồng cấy lúa  Mưa lụt vẫn ra đồng thu hoạch lúa | Tiếp xúc trực tiếp với thuốc sâu  Rét đậm vẫn ra đồng cấy lúa, làm cỏ  Thời gian làm đồng 10h/ngày  Mưa vẫn ra đồng cấy, chăm bón  Mưa lụt vẫn ra đồng thu hoạch lúa | Tuyên truyền nhân dân thực hiện đúng quy trình bảo hộ lao động.  Phun thuốc đúng cách, đúng liều, hạn chế thuốc hoá học, sử dụng thuốc sinh học.  Nên dung phương pháp gieo sạ để giảm thời gian lao động ngoài đồng  Thực hiện xanh nhà hơn già đồng khi có thong tin về bão, lụt phải khẩn trương thu hoạch lúa. |
| Chăn nuôi | Gia súc 30%  Gia cầm 30% | Gia súc 70%  Gia cầm 70% | Khi mưa lụt phát sinh công việc nhiều hơn | Trực tiếp thực hiện các công việc vệ sinh chuồng trại.  Khi có mưa lụt công việc phát sinh nhiều hơn | Chuồng trại làm sạch sẽ thoáng mát vào mùa hè, ấm vào mùa đông, tránh mưa bão.  Sử dụng các chế phẩm sinh học để xử lý chuồng trại và tránh phát sinh dịch bệnh. |
| Trồng trọt | Gieo cấy 30%  Chăm bón 50%  Phun thuốc 70%  Thu hoạch 50% | Gieo cấy 70%  Chăm bón 50%  Phun thuốc 30%  Thu hoạch 50% | Tiếp xúc trực tiếp với thuốc sâu | Thời gian làm trên 12h/ngày | Bố trí thời gian cho hợp lý |
| Kinh doanh dịch vụ và nghề phụ | Bán hang 70%  Lấy hang 20%  Nghề xây dựng 80%  Đan cói xuất khẩu 10% | Bán hang 30%  Lấy hang 80%  Nghề xây dựng 20%  Đan cói xuất khẩu 90% | Khi mưa bão vẫn phải đi lấy hang | Khi mưa bão vẫn phải đi lấy hang |  |
| Nuôi trồng thuỷ | Làm ao 90%  Mua mồi 70%  Cho ăn 50%  Thu hoạch 50% | Làm ao 10%  Mua mồi 30%  Cho ăn 50%  Thu hoạch 50% | Khi mưa rét , mưa bão vẫn phải ở ngoài ao | Mưa bão vẫn phải ra ao cho ăn. |  |

**Xã Nghĩa Thành - Công cụ tổng hợp xếp hạng rủi ro thiên tai toàn xã**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Giải pháp** | **Xếp hạng cho điểm** | | | | | | **Tổng điểm** | **Thứ tự xếp hạng** |
| ***Cụm 1*** | | ***Cụm 2*** | | ***Kiểm chứng*** | |
| ***Nam*** | ***Nữ*** | ***Nam*** | ***Nữ*** | ***Nam*** | ***Nữ*** |
| 1 | Nhà có thể bị hư hỏng,đổ sập, tốc mái khi có bão từ cấp 10 trở lên | 6 | 4 | 6 | 5 | 5 | 20 | 46 | 4 |
| 2 | Người có thể bị chết, bị thương và dịch bênh trong và sau thiên tai. | 3 | 1 | 4 | 0 | 0 | 10 | 18 | 8 |
| 3 | Lao động nữ có nguy cơ bị bệnh phụ khoa, suy giảm sức khoẻ khi sản xuất lúa và hoa màu, chăn nuôi. | 5 | 2 | 1 | 7 | 9 | 15 | 39 | 5 |
| 4 | Lúa, hoa màu bị chết, thiệt hại năng xuất do bị rét, bão lụt. | 4 | 4 | 9 | 4 | **14** | **20** | 55 | **3** |
| 5 | Vật nuôi có thể bị dịch bệnh, chết. | 2 | 3 | 4 | 4 | **2** | **8** | 23 | **6** |
| 6 | Thiệt hại về thuỷ sản | 5 | 2 | 2 | 0 | 0 | 8 | 17 | 9 |
| 7 | Môi trường có thể ô nhiễm | 10 | 6 | 9 | 4 | **7** | **25** | 61 | **2** |
| 8 | Đường giao thông có thể bị hư hỏng. | 7 | 4 | 0 | 1 | 0 | 7 | 19 | 7 |
| 9 | Kênh mương bị ùn tắc và bị hỏng | 6 | 6 | 22 | 4 | 5 | 23 | 66 | 1 |
| 10 | Hệ thống cột và dây điện lưới có nguy cơ bị hư hỏng, gãy đổ. | 2 | 3 | 3 | 1 | 0 | 8 | 17 | 10 |
| 11 | Hệ thống truyền thanh bị hư hỏng. | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 9 | 11 |

**Xã Nghĩa Thành - Công cụ Xếp hạng giải pháp phòng chống RRTT-BĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Giải pháp** | **Xếp hạng cho điểm** | | | | | | **Tổng điểm** | **Thứ tự xếp hạng** |
| ***Cụm 1*** | | ***Cụm 2*** | | ***Kiểm chứng*** | |
| ***Nam*** | ***Nữ*** | ***Nam*** | ***Nữ*** | ***Nam*** | ***Nữ*** |
| 1 | Nâng cấp hệ thống kênh mương, cầu cống cấp 2 và trong nội đồng | 17 | 7 | 24 | 9 | 3 | 20 | 80 | 1 |
| 2 | Chuyển đổi giống cây trồng | 2 | 2 | 7 | 2 | 0 | 12 | 25 | 5 |
| 3 | Hỗ trợ xây nhà cho hộ nghèo, hộ neo đơn | 15 | 5 | 4 | 5 | 4 | 22 | 55 | 2 |
| 4 | Tập huấn, truyền thông nâng cao kiến thức cho cộng đồng về nhà an toàn trước thiên tai | 2 | 2 | 1 | 6 | **2** | **2** | 15 | **7** |
| 5 | Nâng cao nhận thức cộng đồng về RRTT, BĐKH và Vệ sinh môi trường | 3 | 1 | 2 | 4 | **0** | **0** | 10 | **9** |
| 6 | Nâng cao năng lực về phòng ngừa dịch bệnh, hiểu biết về nước sạch và vệ sinh môi trường. | 2 | 1 | 2 | 6 | 15 | 25 | 51 | 3 |
| 7 | Nâng cao năng lực truyền thong cho đội ngũ cán bộ đoàn thể xã và xóm. | 3 | 4 | 1 | 4 | **0** | **0** | 12 | **8** |
| 8 | Thành lập mới và tang cường sự hoạt động hiệu quả của các tổ chức tín dụng vi mô giúp phụ nữ nghèo và hộ nghèo tiếp cận vốn. | 3 | 5 | 2 | 0 | 3 | 5 | 18 | 6 |
| 9 | Tăng cường khả năng quản lý, sử dụng vốn cho phụ nữ nghèo và hộ nghèo | 0 | 3 | 1 | 2 | 13 | 17 | 36 | 4 |
| 10 | Thương xuyên nâng cao năng lực ứng phó cho đội cứu hộ, đội xung kích. | 3 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 4 | 11 |
| 11 | Mở rộng, hoàn thiện hệ thống thông tin cảnh báo sớm của xã | 1 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 7 | 10 |
| 12 | Hoàn thiện thiết chế vệ sinh môi trường cho từng xóm | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 4 | 11 |
| 13 | Đào tạo nghề mới cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo và phụ nữ nghèo | 1 | 1 | 1 | 3 | 2 | 15 | 23 | 5 |

## **Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá**















